	重要用語	ページ	ベトナム語
あ	アイヌ	265	Ainu
	アイヌ文化振興法	284	Luật Chấn hưng văn hóa Ainu
	アイヌ民族	73, 265, 284	dân tộc Ainu
	アインシュタイン・ラッセル宣言	258	Bản tuyên ngôn Russell-Einstein
	赤狩り	127	khủng hoảng Đỏ
	赤字国債	173, 174	trái phiếu bù ngân sách, trái phiếu bù bội chi
	亜寒帯	28	Á hàn đới
	アクセス権	225, 246	quyền truy cập, quyền tiếp cận
	アジア・アフリカ会議	130	Hội nghị Á-Phi
	アジア・太平洋戦争	124	Chiến tranh châu Á- Thái Bình Dương
	アジア太平洋経済協力会議（APEC）	207	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)
	アジア通貨危機	188, 201, 203	khủng hoảng tài chính (tiền tệ) Châu Á
	アジアの独立	129	Độc lập của châu Á
	アジェンダ21	270	Chương trình Nghị sự 21
	足尾鉱毒事件	178	vụ ô nhiễm mỏ đồng Ashio
	芦田均	237	Ashida Hitoshi
	アダムズ方式	235	phương pháp Adams
	アダム・スミス	141,143, 213	Adam Smith
	新しい人権	225	nhân quyền mới
	アチェ独立運動	264	phòng trào độc lập Ache
	圧力団体	236	nhóm áp lực, nhóm lợi ích
	アテネ	214	A-ten
	アネクメーネ	55	không gian con người không (thể) cư trú
	アパルトヘイト	41, 263	A-pác-thai
	アファーマティブ・アクション政策	263	Chính sách xóa bỏ phân biệt nghề nghiệp, giáo dục vối người dân tộc thiểu số
	アフガニスタン侵攻	132	xâm chiếm Afghanistan, chiến tranh Afghanistan
	アフリカ統一機構	130	Tổ chức châu Phi thống nhất (OAU)
	アフリカの年	130	năm châu Phi
	アフリカの分割	108	sự tranh giành châu Phi
	アフリカ連合	130	Liên minh châu Phi (AU)
	アフロ・アジア語族	64	hệ ngôn ngữ Phi - Á
	安倍晋三	189, 238, 239	Abe Shinzo
	アベノミクス	189	chính sách kinh tế của Abe
	アヘン戦争	107	chiến tranh Nha phiến
	アボリジニ	265	thổ dân (Úc)
	アムネスティ・インターナショナル	257	(Tổ chức) Ân xá Quốc tế
	アメリカ	118, 127	Mỹ
	アメリカ・イギリス戦争	103	chiến tranh Mỹ-Anh
	アメリカ・スペイン戦争	107	chiến tranh Mỹ-Tây Ban Nha
	アメリカ・メキシコ・カナダ協定（USMCA）	207	Hiệp định thương Mại Mỹ-Mexico- Canada
	アメリカ合衆国	34	Hợp chủng quốc Hoa Kỳ (Mỹ)

	重要用語	ページ	ベトナム語
	アメリカ合衆国憲法	92, 216	Hiến pháp Hợp chúng quốc Mỹ
	アメリカ独立革命	91	Cách mạng (độc lập) Mỹ
	アメリカ独立宣言	92, 216	Tuyên ngôn Độc lập Mỹ
	アメリカ独立戦争	92	chiến tranh giành độc lập Mỹ
	アメリカの領土拡大	104	mở rộng lãnh thổ Mỹ
	アラブ石油輸出国機構（OAPEC）	131	Tổ chức các nước Ả Rập xuất khẩu dầu lửa (OAPEC)
	アラブの春	133	mùa xuân Ả-Rập
	アルゼンチン	36	Ác-hen-ti-na
	アルタイ諸語	64	ngữ hệ Altai
	アルプス山脈	20	dãy núi Anpơ
	アルプス・ヒマラヤ造山帯	20	vành đai kiến tạo sơn Anpơ (vành đai Anpơ, hệ Anpơ-Himalaya)
	アレクサンドル1世	98	Alexander I (đệ nhất)
	アロー戦争	107	chiến tranh Nha phiến lần thứ hai
	安価な政府	140, 143	chính phủ nhỏ gọn
	『アンクルトムの小屋』	104	"Túp lều bác Tom"
	アンシャン・レジーム	92	chế độ cũ
	安全保障理事会	250	Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc
	安全保障理事会改革	252	Cải cách Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc
	安定成長	186	tăng trưởng ổn định
	安定陸塊	20	nền cổ
	アンデス山脈	20	dãy núi Andes
	安保闘争	135	đấu tranh Bảo an
	安保理	250	viết tắt của Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc
	安楽死	283	cái chết thanh thản
い	eコマース（電子商取引）	275	giao dịch điện tử
	委員会制度	228	hệ thống Ủy ban
	イェリネック	212	Georg Jellinek
	硫黄酸化物	269	Sulfur oxide
	イギリス	31, 100, 119	Anh
	イギリスのインド進出	105	sự phát triển ra Ấn Độ của Anh
	育児・介護休業法	278	Luật nghỉ việc để nuôi con nhỏ, chăm sóc người nhà
	イグルー	62	nhà (lều) tuyết
	池田勇人	183, 238	Ikeda Hayato
	違憲（立法）審査権	219, 220, 231	quyền thẩm định (lập pháp) vi hiến
	異常気象	67, 267	khí tượng bất thường
	イスラエル	38, 131	Israel
	イスラム教	66	đạo Hồi, Hồi giáo
	緯線	12	vĩ tuyến
	イタリア	32, 101, 119	Ý
	イタリア王国	101	Vương quốc Ý

	重要用語	ページ	ベトナム語
	イタリア統一戦争	101	chiến tranh thống nhất nước Ý
	一院制	232	chế độ một viện
	一次エネルギー	47	năng lượng sơ cấp
	一致指数	159	chỉ báo trùng
	一党制	235	chế độ một đảng
	一般会計	169	ngân sách thông thường
	一票の格差	235	chênh lệch 1 phiếu bầu
	緯度	12	vĩ độ
	伊藤博文	110, 221, 236	Ito Hirobumi
	イニシアティブ	232	khởi xướng
	委任立法	240	ủy quyền lập pháp
	イヌイット	60, 265	người Inuit
	犬養毅	236	Inukai Tsuyoshi
	異文化主義	281	chủ nghĩa liên văn hóa
	移民	56, 265	dân nhập cư, dân di cư
	移民労働者	58	người lao động nhập cư
	イラク戦争	133	chiến tranh Irắc
	イラン・イラク戦争	133	cuộc chiến Iran-Irắc
	イラン革命	132, 133, 186	Cách mạng Iran
	インターネット	54, 87	mạng in-tơ-nét
	インディアン	104, 265	người Anh-điêng, người da đỏ
	インディオ	35, 60	thổ dân (người da đỏ) Nam Mỹ
	インド	38, 120	Ấn Độ
	インドシナ戦争	128	cuộc chiến tranh Đông Dương
	インドシナ連邦	107	Liên bang Đông Dương
	インド太平洋経済枠組み	209	khuôn khổ kinh tế Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương
	インド帝国	100, 106	Đế quốc Ấn Độ
	インドネシア	38, 129	Indonesia
	インド・ヨーロッパ語族	64	hệ ngôn ngữ Ấn - Âu
	インド連邦	129	liên bang Ấn độ
	インナーシティ問題	59	vấn đề nội thành
	インフレーション	159, 161	lạm phát
う	ウィーン会議	94, 97	Hội nghị Viên
	ウィーン議定書	97	Công ước Viên
	ウィーン条約	269	Hội nghị Vienna
	ウィーン体制	98	Hệ thống công ước Viên
	ヴィクトリア女王	100, 106	Nữ hoàng Victoria
	ウィリアム3世	90	William III (đệ tam)
	ウィルソン	117, 249	Wilson
	ウェストファリア条約	248	Hiệp ước Westphalia
	ヴェルサイユ条約	117, 249	Hiệp ước Véc-xai
	ヴェルサイユ体制	117	Hệ thống Véc-xai

	重要用語	ページ	ベトナム語
	ヴィルヘルム1世	101	Wilhelm I (đệ nhất)
	ウォルポール	90	Walpole
	ウクライナ侵攻	134	xâm lược Ukraina
	ウバーレ	23	vùng trũng đá vôi
	ウラル語族	64	hệ ngôn ngữ Ural- Altaic
	売りオペレーション	166	nghiệp vụ bán hàng
	ウルグアイ・ラウンド	204	Vòng đàm phán Uruguay
え	営業利益	159	lợi nhuận kinh doanh
	衛星画像	16	hình ảnh vệ tinh
	永世中立国	32, 97	nước trung lập vĩnh viễn
	液状化現象	68	hiện tượng hóa lỏng đất
	エクメーネ	55	đất cư ngụ, không gian con người cư trú
	エジプト	41	Ai Cập
	エスチュアリー	22	Cửa sông
	エスニシティ	264	thuộc dân tộc
	エスニック・グループ	264	nhóm dân tộc
	エスノセントリズム	281	chủ nghĩa vị chủng
	エチオピア	41	Ê-ti-ô-pia
	エドワード・コーク	215	Edward Coke
	エマヌエーレ2世	101	Emmanuel đệ nhị
	エリザベス救貧法	279	Luật Tế bần Elizabeth
	エルサレム	131	Jerusalem
	エルニーニョ現象	25	hiện tượng El-Nino
	円為替相場の推移	201	thay đổi trong tỉ giá hối đoái yên
	沿岸漁業	83	đánh bắt ven bờ
	円高	200	đồng yên tăng giá
	円高不況	187	suy thoái kinh tế do đồng yên tăng giá
	円筒図法	16	phóng chiếu hình trụ
	円安	200	đồng yên mất giá
	遠洋漁業	83	đánh bắt biển sâu
お	オイル・ショック	131, 186, 288	khủng hoảng dầu lửa
	王権神授説	90	thuyết về thần quyền của vua
	欧州委員会	206	Ủy ban châu Âu
	欧州司法裁判所	206	Tòa án Công lý Liên minh châu Âu
	欧州理事会	206	Hội đồng châu Âu
	王政復古	90	khôi phục vương quyền
	大きな政府	141, 143, 210, 213	chính phủ cồng kềnh, chính phủ can thiệp vào kinh tế
	大隈重信	236	Oguma Shigenobu
	オーストラリア	39, 281	Úc
	オーストリア・ハンガリー帝国	102	đế quốc Áo-Hung
	オープン・マーケット・オペレーション	166	nghiệp vụ thị trường mở
	小笠原気団	78	khối khí Ogasawara

	重要用語	ページ	ベトナム語
	沖合漁業	83	đánh bắt xa bờ
	沖縄の(米軍)基地問題	135	Vấn đề căn cứ địa quân sự của Mỹ ở Okinawa
	沖縄返還協定	135	Hiệp định trao trả Okinawa
	押しのけ効果	174	hiệu quả lấn át
	オスマン帝国(トルコ)	99, 102, 120	đế quốc Osman (Thổ Nhĩ Kỳ)
	オゾン層の破壊	269	phá hoại tầng ô-zôn
	オタワ連邦会議	121	hội nghị liên bang Ottawa
	尾根	17	sống núi
	オバマ	263	Obama
	オランダ	32	Hà Lan
	オランダ領東インド	107	Đông Ấn Hà Lan
	オリーブ	29	ô liu
	温室効果ガス	267	khí thải nhà kính
	温泉	70	suối nước nóng
	温帯	27	ôn đới
	温帯気候	29	khí hậu ôn đới
	温暖湿潤気候	27, 29	khí hậu cận nhiệt đới ẩm
	温暖冬季少雨気候	27	khí hậu cận nhiệt đới với mùa đông khô
	オンブズマン制度	240	chế độ Ombudsman
か	カースト制	66	chế độ đẳng cấp
	ガーナ	41	Ga-na
	カール(圏谷)	23	Thung lũng hình lòng bát
	買いオペレーション	166	nghiệp vụ mua hàng
	海外からの純所得	157	thu nhập ròng từ nước ngoài
	改革開放政策	142	cải cách kinh tế Trung Quốc (chính sách cải cách khai phóng)
	外貨準備	198	dự trữ ngoại tệ, dự trữ ngoại hối
	海岸	21	bờ biển
	海岸段丘	22	thềm biển
	海岸平野	22	đồng bằng ven biển
	会計検査院	241	Viện kiểm toán
	海溝	68	rãnh đại dương
	海溝型地震	68	động đất kiểu rãnh đại dương
	開国	110, 176	khai quốc (mở cửa đất nước)
	外国為替	200	ngoại hối
	外国為替市場	200	thị trường ngoại hối
	外国為替相場	200, 201	tỉ giá ngoại hối
	外国為替レート	200	tỉ giá hối đoái
	外国人参政権	224	quyền bỏ phiếu của người nước ngoài
	外国人労働者	196	người lao động nước ngoài
	介護保険法	277	Luật Bảo hiểm Điều dưỡng
	海上交通	52	giao thông đường biển

	重要用語	ページ	ベトナム語
	海上輸送	52	vận chuyển đường biển
	解職請求権	232	quyền yêu cầu bãi chức
	海底通信ケーブル	54	cáp truyền thông ngầm dưới biển
	外的営力	20	quá trình ngoại sinh
	開発援助委員会（DAC）	255, 261	Ủy ban Viện trợ Phát triển (DAC)
	開発独裁	130	độc tài phát triển
	外部経済	154	ngoại ứng (ảnh hưởng ngoại lai) tích cực
	外部不経済	154	ngoại ứng (ảnh hưởng ngoại lai) tiêu cực
	外務省	241	Bộ Ngoại giao
	海洋汚染	272	sự ô nhiễm biển
	海流	76	hải lưu
	カイロ会談	125	Hội đàm Cai-rô
	カヴール	101	Cavour
	価格の下方硬直性	154	tính cứng nhắc của giá
	価格の自動調節機能	151	cơ chế điều chỉnh giá cả tự động
	河岸段丘	21	bậc thềm sông
	下級裁判所	230	tòa án cấp dưới
	華僑	64	Hoa kiều
	限りある資源	288	nguồn tài nguyên có hạn
	核拡散防止条約（NPT）	258	Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT)
	核廃絶と軍縮運動	257	phong trào cắt giảm quân sự và loại bỏ vũ khí hạt nhân
	学問の自由	223	tự do học thuật
	家計	145	gia kế, kinh tế gia đình
	駆け付け警護	254	bảo vệ khẩn cấp
	影の内閣	219	nội các bóng tối
	加工貿易	85	mậu dịch gia công chế biến
	火砕流	70	dòng vụn núi lửa, dòng tro
	火山災害	70	tai họa núi lửa
	火山灰被害	70	thiệt hại do tro núi lửa
	火山噴火	69	sự phun trào của núi lửa
	貸出業務	164	nghiệp vụ cho vay
	カシミール戦争	264	chiến tranh Kashmir
	可処分所得	145, 152	thu nhập sau thuế, thu nhập khả dụng
	カストロ	128	Phidel Castro
	風	24	gió
	化石燃料	47	nhiên liệu hóa thạch
	寡占	154	độc quyền tập đoàn
	過疎化	184	dân số giảm, ngày càng thưa dân cư
	片山哲	237	Katayama Tetsu
	活火山	74	núi lửa đang hoạt động
	カトリック	66	Công giáo

	重要用語	ページ	ベトナム語
	カナダ	34, 281	Ca-na-đa
	株価指数	159	chỉ số chứng khoán
	株式	146	cổ phần
	株式会社	146	công ty cổ phần
	株主	146	cổ đông
	株主総会	147	đại hội đồng cổ đông
	過密化	184	quá tập trung
	貨物輸送	53, 87	vận tải hàng hóa
	ガリバルディ	101	Garibaldi
	火力発電	49	nhiệt điện
	カルスト地形（溶食地形）	23	địa hình núi đá vôi
	カルチャー・ショック	281	sốc văn hóa
	カルデラ	70	hố miệng núi lửa
	カルテル	155	các-ten (thỏa thuận kiểm soát giá)
	為替業務	165	nghiệp vụ hối đoái
	環境NGO	271	Tổ chức NGO về Môi trường
	環境アセスメント法	271	Luật Đánh giá Tác động Môi trường
	環境基本法	271	Luật Môi trường cơ bản
	環境権	225	quyền môi trường
	環境省	241, 272	Bộ Môi trường
	環境税	271	thuế môi trường
	環境庁	185	Cục Môi trường
	環境問題	56	vấn đề môi trường
	韓国	128	Hàn Quốc
	韓国併合条約	112	Hiệp ước sát nhập Hàn Quốc
	監査役	147, 149	ban kiểm soát
	関税自主権	110	quyền tự chủ thuế quan
	関税と貿易に関する一般協定（GATT）	204	Hiệp ước chung về thuế quan và mậu dịch (GATT)
	間接金融	146	tài chính gián tiếp
	間接税	170	thuế gián thu
	間接選挙	220	bầu cử gián tiếp
	間接統治	134	thống trị gián tiếp
	間接民主制	215, 222	chế độ dân chủ gián tiếp
	完全失業率	159	tổng tỷ lệ thất nghiệp
	乾燥帯	27	vùng (đới) khô hạn
	乾燥帯気候	29	khí hậu đới khô cằn
	寒帯	28	hàn đới
	寒帯気候	29	khí hậu hàn đới
	環太平洋造山帯	20	vành đai lửa Thái Bình dương
	環太平洋パートナーシップ（TPP）協定	204, 208	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)
	ガンディー	120, 129	Găng-đi

	重要用語	ページ	ベトナム語
	関東大震災	77, 179	trận động đất Kanto
	管理価格	154	giá quy định, giá chỉ đạo
	管理社会	274	xã hội được kiểm soát
	管理通貨制度	164, 180	chế độ tiền pháp định, chế độ tiền quản lý
	官僚制	274	chế độ công chức
	官僚政治	240	chính trị công chức
き	生糸	177	tơ thô
	議院内閣制	218, 229, 237	thể chế Đại nghị
	議員の特権	229	đặc quyền dành cho nghị sỹ
	議員立法	228	đạo luật, luật
	気温	23	nhiệt độ không khí
	飢餓	286	chết đói, nạn đói
	機械打ちこわし運動	96, 193	phong trào phá hủy máy móc
	企業	145	doanh nghiệp
	企業合同	155	hợp doanh
	企業統合	155	doanh nghiệp thống nhất
	企業物価指数	161	chỉ số giá hàng hóa doanh nghiệp, chỉ số giá bán bu ôn
	企業別組合	194	công đoàn công ty
	企業連合	155	tập đoàn độc tài kinh tế
	気候	23	khí hậu
	気候変動枠組条約	267, 270	Công ước khung của Liên hiệp quốc về Biến đổi kh í hậu
	期日前投票制度	244	chế độ bỏ phiếu sớm
	岸信介	238	Kishi Nobusuke
	技術革新	144	đổi mới sáng tạo
	季節風（モンスーン）	24, 78	gió mùa
	規則万能主義	275	chủ nghĩa nguyên tắc vạn năng
	北アイルランド問題	263	vấn đề (xung đột vũ trang) tại Bắc Ai-len
	北回帰線	12	Chí tuyến Bắc
	北大西洋条約機構（NATO）	38, 127	Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO)
	北朝鮮	128	Bắc Triều Tiên
	キチンの波	159	chu kỳ Kitchin
	キプロス問題	264	vấn đề Síp
	基本的人権	222	quyền cơ bản của con người
	基本的人権（の尊重）	221	(sự tôn trọng) quyền cơ bản của con người
	義務教育	224	giáo dục nghĩa vụ
	九カ国条約	118	Hiệp ước 9 nước
	球戯場〈テニスコート〉の誓い	93	lời thề sân đánh banh (sân quần vợt)
	旧敵国条項	252	điều khoản các nước cựu thù (của Liên hiệp quốc)
	キューバ	36	Cu-ba
	キューバ革命	128	Cách mạng Cu-ba

	重要用語	ページ	ベトナム語
	キューバ危機	129	khủng hoảng Cu ba
	教育の機会均等	223	bình đẳng cơ hội về giáo dục
	教育を受ける権利	224	quyền được giáo dục
	供給（Supply）の法則	150	nguyên lý cung (cung cấp)
	供給曲線	150	đường cung
	供給曲線のシフト	152	sự thay đổi của đường cung
	供給の価格弾力性	153	độ co giãn giá của cung
	共産党	116	đảng Cộng sản
	共産党情報局	126	Cục Thông tin của Quốc tế Cộng sản
	教書送付権	220	quyền gửi thông điệp (của tổng thống)
	行政委員会	240	Ủy ban hành chính
	行政改革	241	cải cách hành chính
	行政監察官制度	240	chế độ giám sát viên hành chính
	行政機能の拡大	240	mở rộng chức năng hành chính
	行政国家	213, 240	nhà nước hành chính
	行政立法	228, 240	luật pháp hành chính
	協調介入	203	phối hợp can thiệp
	京都議定書	268	Nghị định thư Tokyo
	狂乱物価	186	vật giá cuồng loạn
	極東国際軍事裁判	134	Tòa án Quân sự Quốc tế vùng Viễn Đông
	極東風	24	Gió Đông cực
	居住・移転、職業選択の自由	223	tự do cư trú, di chuyển, lựa chọn nghề nghiệp
	拒否権	250	quyền phủ quyết
	ギリシャ	32, 99	Hy Lạp
	ギリシャ危機	206	khủng hoảng Hy Lạp
	キリスト教	65	Thiên chúa giáo
	金（輸出）解禁	179	dỡ bỏ lệnh cấm (xuất khẩu) vàng
	キングストン合意	203	Thỏa thuận Kingston
	キング牧師	262	mục sư Martin Luther King
	均衡価格	151	giá cân bằng
	近郊農業	80	nông nghiệp ngoại đô
	近代経済学派	143	phái Kinh tế học cận đại
	欽定憲法	221	Hiến pháp Quân chủ
	金本位制（度）	163, 179	(chế độ) bản vị vàng
	金融監督庁	188	Cục Giám sát Tài chính
	金融緩和	166	nới lỏng tiền tệ
	金融機関	164	cơ quan tài chính
	金融恐慌	179	khủng hoảng tài chính, khủng hoảng tiền tệ
	金融業務の自由化	167	tự do hóa nghiệp vụ tài chính
	金融緊急措置令	181	sắc lệnh thực hiện các biện pháp tài chính khẩn cấp
	金融政策	166	chính sách tiền tệ
	金融庁	241	Cục Tài chính

	重要用語	ページ	ベトナム語
	金融の自由化	167	tự do hóa tài chính, tự do hóa tiền tệ
	金融引き締め	166	thắt chặt tiền tệ
	金融ビックバン	167	Big Bang tài chính
	金輸出再禁止	180	tái cấm xuất khẩu vàng
	金利の自由化	167	tự do hóa lãi suất
	勤労権	224	quyền làm việc
く	空中写真	16	ảnh chụp từ trên không
	クーリングオフ	192	(thời gian) suy nghĩ lại, xem xét (quyền khách hàng)
	クオータ制	285	hệ thống hạn ngạch
	クオリティー・オブ・ライフ(生命の質)	283	chất lượng cuộc sống
	クズネッツの波	159	chu kỳ Kuznet
	宮内庁	241	Cơ quan Nội chính Hoàng gia
	クラウディング・アウト	174	(hiệu ứng) lấn át
	クリーンエネルギー	50	năng lượng sạch
	グリーンピース	257, 271	Tổ chức Hòa Bình Xanh
	クリオーリョ	36, 98	người Criollo
	クリミア戦争	102	chiến tranh Crimea
	クリミア半島	134	bán đảo Crimea
	クルド人問題	264	vấn đề người Kurd
	グローバル化	281	toàn cầu hóa
	クローン技術	282	công nghệ nhân bản
	グロティウス	248	Grotius
	クロムウェル	90	Cromwell
	軍事制裁	250	tòa án quân sự
け	計画経済	142	nền kinh tế kế hoạch
	景気循環	140, 158	chu kỳ kinh tế
	景気調整機能	168	chức năng điều chỉnh kinh tế
	景気動向指数	159	chỉ số xu hướng kinh tế
	景気変動	140, 158	biến động kinh tế
	景気変動の調整弁	191	van điều tiết biến động kinh tế
	計曲線	17	đường đồng mức phụ
	経済安定9原則指令	182	chỉ thị 9 nguyên tắc ổn định kinh tế
	『経済学及び課税の原理』	143, 197	"Những nguyên lý của Kinh tế Chính trị và Thuế khóa"
	経済活動の自由	223	tự do hoạt động kinh tế
	経済協力開発機構（OECD）	183, 261	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD)
	経済産業省	241	Bộ Kinh tế - Thương mại và Công nghiệp
	経済主体	145	chủ thể kinh tế
	経済循環	145	vòng tuần hoàn kinh tế
	経済制裁	249	chế tài kinh tế
	経済成長	159	tăng trưởng kinh tế
	経済成長率	159	tỷ lệ tăng trưởng kinh tế

	重要用語	ページ	ベトナム語
	経済特区	142	đặc khu kinh tế
	経済の二重構造	191	mô hình kinh tế nhị nguyên
	経済の民主化	181	dân chủ hóa kinh tế
	経済連携協定（EPA）	207	Hiệp định đối tác Kinh tế (EPA)
	警察予備隊	134, 225	Đội dự bị cảnh sát
	形式主義	275	chủ nghĩa hình thức
	刑事裁判	231	tòa hình sự
	警視庁	241	Cục Cảnh sát
	刑事補償請求権	224	quyền yêu cầu bồi thường hình sự
	傾斜生産方式	181	chính sách sản xuất ưu tiên
	経常収支	198	cán cân vãng lai, tài khoản vãng lai
	経線	12	kinh tuyến
	携帯電話	54	điện thoại di động
	経度	12	kinh độ
	系列企業	191	công ty liên kết
	ケインズ	141, 143	Keynes
	ケインズ理論	121, 213	lý thuyết Keynes
	ケープ植民地	97	thuộc địa Cape
	毛織物	176	vải len
	ケッペンの気候区分	26	phân loại khí hậu Koppen
	ゲティスバーグの演説	105	Diễn văn Gettysburg
	ゲティスバーグの戦い	105	trận Gettysburg
	ケニア	41	Kê-ny-a
	ケネー	143	Quesnay
	ケネディ	129	Kennedy
	ケネディー・ラウンド	204	Vòng (đàm phán) Kennedy
	ケベック州	34, 281	bang Quebec
	ケベック分離・独立運動	263	Phong trào Phân ly - Độc lập Quebec
	ケマル・アタテュルク	104	Mustafa Kemal
	ゲリマンダー	243	gian lận (trong bầu cử)
	ゲル（パオ）	62	nhà (lều) ger, nhà yurt (của người Mông Cổ)
	ゲルニカ	123	Guernica
	限界集落	278	làng giới hạn
	現金通貨	163	tiền mặt
	減災	71	giảm thiệt hại thiên tai đến mức ít nhất
	原材料価格	199	giá nguyên liệu
	原子爆弾	73, 125	bom nguyên tử
	原子力発電	49, 289	điện hạt nhân
	原水爆禁止世界大会	258	Hội nghị thế giới chống Bom nguyên tử và Hydrogen
	建設国債	173, 174	trái phiếu kiến thiết
	憲法改正	221	sửa đổi hiến pháp

	重要用語	ページ	ベトナム語
	憲法改正の発議	229	ý kiến sửa đổi Hiến pháp
	憲法の番人	231	người bảo vệ hiến pháp
	権利の章典	90, 216	đạo luật về quyền
	権利の請願	90, 216	thỉnh nguyện quyền
	権利の宣言	90	tuyên ngôn về quyền
	減量経営	186	quản lý hợp lý, quản lý giảm lượng
	権力集中制	218	chế độ tập trung quyền lực
	権力分立制	218	chế độ phân chia quyền lực
こ	五・一五事件	236	sự kiện 15 tháng 5
	五・四運動	119	phong trào 4 tháng 5
	小泉純一郎	237, 239	Koizumi Junichiro
	公害	178, 185	ô nhiễm môi trường
	公開市場操作	166	nghiệp vụ thị trường mở
	公害対策基本法	185	Luật cơ bản chống ô nhiễm môi trường
	江華島事件	111	sự kiện Đảo Giang Hoa
	公企業	146	doanh nghiệp công
	公共財	154	hàng hóa công cộng
	公共の福祉	222	phúc lợi công cộng
	航空機	53	máy bay
	航空交通	53	giao thông đường không
	合計特殊出生率	56, 276	tổng tỷ suất sinh
	甲午農民戦争	111	phong trào nông dân Đông Học
	公債	173	công trái
	公債金	169	nợ công
	公私合同企業	146	doanh nghiệp công tư hợp doanh
	公衆衛生	280	y tế công cộng
	工場制手工業	176	nghề thủ công
	工場法（イギリス）	96, 193	Luật Công xưởng (Anh)
	工場法（日本）	193	Luật Công xưởng (Nhật Bản)
	公職選挙法	244	Luật Bầu cử công chức
	降水量	25	lượng mưa (tuyết) rơi
	公正取引委員会	155, 241	Ủy ban Thương mại lành mạnh
	厚生労働省	241	Bộ Y tế - Lao động và Phúc lợi
	洪積台地	21	cao nguyên lũ tích
	交戦権の否認	225	phủ nhận quyền giao chiến
	高速鉄道	52	đường cao tốc
	公定歩合	188	lãi suất chiết khấu chính thức
	公的扶助	280	trợ cấp chính phủ
	高度経済成長	183	tăng trưởng kinh tế cao độ
	高度情報通信ネットワーク社会形成基本法	275	Luật cơ bản hình thành xã hội mạng truyền thông cao độ
	後発発展途上国（LDC）	261	các quốc gia kém phát triển nhất (LDC)

	重要用語	ページ	ベトナム語
	公民権運動	262	phong trào quyền công dân
	高齢化	56	sự già hóa (dân số)
	高齢化社会	276	xã hội già hóa
	高齢社会	277	xã hội dân số già
	コートジボアール	41	Bờ Biển Ngà
	コーポレート・カバナンス	149	quản trị công ty
	古期造山帯	20	vành đai kiến tạo sơn cổ
	国債	173	trái phiếu chính phủ
	国債依存度	174	mức độ lệ thuộc vào công trái
	国際刑事裁判所（ICC）	250	Tòa án Hình sự Quốc tế (ICC)
	国際原子力機関（IAEA）	251	Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA)
	国債残高	174	số dư trái phiếu
	国際司法裁判所（ICJ）	250	Tòa án Công lý Quốc tế (ICJ)
	国際社会	248	cộng đồng quốc tế
	国際収支	198	cán cân thanh toán quốc tế
	国際収支統計表の見方	199	cách xem bảng thống kê cán cân Quốc tế
	国際人権規約	216	Công ước quốc tế về Nhân quyền
	国際赤十字	216	(Ủy ban) Chữ thập đỏ Quốc tế
	国際石油資本	288	các công ty dầu chính trên thế giới
	国際通貨基金（IMF）	183, 202, 251	Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)
	国債費	169	chi phí vay nợ chính phủ
	国際復興開発銀行（IBRD）	202, 251	Ngân hàng Kiến thiết và Phát triển Quốc tế (IBRD)
	国際分業	197, 260	phân công lao động quốc tế
	国際法	248	Luật quốc tế
	国際連合	126, 250	Liên hiệp quốc
	国際連合加盟	135	gia nhập Liên hiệp quốc
	国際連合憲章	250	Hiến chương Liên hiệp quốc
	国際連合の問題点	252	các vấn đề của Liên hiệp quốc
	国際連盟	117, 249	Liên hiệp quốc
	国際労働機関(ILO)	193, 251, 279	Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO)
	国際労働者協会	193	Hiệp hội Người lao động Quốc tế
	国税	170	thuế quốc gia
	国政調査権	229, 240	quyền kiểm tra chính quyền
	国土交通省	241	Bộ Đất đai-Cơ sở hạ tầng-Giao thông và Du lịch
	国内総生産（GDP）	37, 156	tổng sản phẩm nội địa (GDP)
	国内避難民	265	dân tị nạn trong nước
	国富	156	của cải của quốc gia, tài sản quốc gia
	『国富論』(『諸国民の富』)	143	"Quốc phú luận" ("Của cải của các quốc gia")

	重要用語	ページ	ベトナム語
	国民皆年金	279	bảo hiểm lương hưu toàn dân
	国民皆保険	279	bảo hiểm y tế toàn dân
	国民議会	93	Quốc hội Pháp
	国民公会	93	hội nghị quốc ước
	国民主権	215, 221	chủ quyền của nhân dân
	国民純生産 (NNP)	157	tổng sản phẩm ròng quốc gia (NNP)
	国民所得 (NI)	157	thu nhập quốc dân (NI)
	国民所得倍増計画	183	chương trình tăng gấp đôi thu nhập quốc dân
	国民審査	224, 230	giám sát quốc dân (đối với tòa án tối cao)
	国民総支出（GNE）	157	tổng chi tiêu quốc gia
	国民総所得(GNI)	32, 157, 255	tổng thu nhập quốc dân (GNI)
	国民総生産 (GNP)	156	tổng sản lượng quốc gia (GNP)
	国民投票	224	trưng cầu dân ý, bỏ phiếu toàn dân
	国民の三大義務	222	3 nghĩa vụ lớn của quốc dân
	国民負担率	280	tỷ lệ đóng góp quốc dân
	国連開発計画（UNDP）	251	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP)
	国連海洋法条約	212	Công ước Liên hiệp quốc về Luật biển
	国連環境開発会議 (UNCED)	270	Hội nghị Liên hiệp quốc về Môi trường và Phát triển (UNCED)
	国連環境計画 (UNEP)	270	Chương trình Môi trường Liên hiệp quốc (UNEP)
	国連教育科学文化機関 (UNESCO)	251	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hiệp quốc (UNESCO)
	国連軍 (UNF)	253	Đội quân Liên hiệp quốc (UNF)
	国連児童基金 (UNICEF)	251	Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc (UNICEF)
	国連事務局	250	Ban Thư ký Liên hiệp quốc
	国連食糧農業機関 (FAO)	251, 269, 286	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hiệp quốc (FAO)
	国連総会	250	Đại hội đồng Liên hiệp quốc
	国連ソマリアPKO	254	PKO Liên hiệp quốc ở Somalia
	国連中心主義	250	chủ nghĩa coi trọng Liên hiệp quốc
	国連難民高等弁務官事務所 (UNHCR)	266	Cao ủy Liên hiệp quốc về Người tị nạn (UNHCR)
	国連難民高等弁務官事務所（UNHCR）	251	Cao ủy Liên hiệp quốc về Người tị nạn (UNHCR)
	国連人間環境会議 (UNCHE)	269	Hội nghị Liên hiệp quốc về Môi trường Con người (UNCHE)
	国連平和維持活動 (PKO)	226	Hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hiệp quốc (PKO)
	国連平和維持活動 (PKO)	253	Hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hiệp quốc (PKO)
	国連平和維持軍 (PKF)	253	Lực lượng Gìn giữ Hòa bình Liên hiệp quốc (PKF)
	国連貿易開発会議 (UNCTAD)	251, 261	Hội nghị Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD)
	55年体制	237	thể chế 1955
	個人情報保護法	225	Luật Bảo vệ thông tin cá nhân

	重要用語	ページ	ベトナム語
	コスタリカ	35	Costa Rica
	コスト・プッシュ・インフレ	161	lạm phát do chi phí đẩy
	護送船団方式	167	Chính sách bảo hộ ổn định hóa tài chính
	語族	64	hệ ngôn ngữ
	コソボ紛争	264	xung đột Kosovo
	五大改革指令	134	mệnh lệnh 5 cải cách lớn
	五大銀行	179	5 ngân hàng lớn
	国家	212	quốc gia, nhà nước
	国会	228	Quốc hội
	国会の仕組み	228	cơ cấu tổ chức của Quốc hội
	国家公安委員会	241	Hội đồng An ninh Quốc gia
	国家社会主義ドイツ労働者党	122	Đảng Công nhân Đức Quốc gia Xã hội chủ nghĩa
	国家の三要素	212	3 yếu tố của Nhà nước
	国家賠償請求権	224	quyền yêu cầu Nhà nước bồi thường
	国共内戦	128	nội chiến Trung Quốc
	国境なき医師団	257	Đoàn bác sỹ không biên giới
	国庫支出金	234	chi tiêu ngân khố quốc gia
	固定相場制	185, 200	chế độ tỷ giá cố định
	古典派経済学	143	kinh tế học (phái) cổ điển
	『孤独な群衆』	274	"Đám đông cô đơn"
	事なかれ主義	275	chủ nghĩa an thân, nguyên tắc hòa bình bằng mọi giá
	こども家庭庁	241	Cơ quan Trẻ em và Gia đình
	子どもの権利条約	216	Công ước Quyền trẻ em
	個別的自衛権	226	Quyền tự vệ cá nhân
	個別的自衛権	248	quyền tự vệ cá nhân
	コマーシャリズム	246	chủ nghĩa thương mại
	コミンテルン	119	Quốc tế Cộng sản
	コミンフォルム	126	Conminform
	小麦	61	lúa mỳ
	米	61	gạo
	『雇用・利子および貨幣の一般理論』	143	"Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ"
	孤立主義	119	chủ nghĩa biệt lập
	ゴルバチョフ	132, 142	Goóc-ba-chốp
	コングロマリット	155	tập đoàn
	コンセンサス方式	204	nguyên tắc đồng thuận
	コンツェルン	155	công ty liên hiệp
	コンテナ貨物船	52	tàu công-ten-nơ
	コンドラチェフの波	159	chu kỳ Kondratieff
	コンプライアンス	149	tuân thủ

	重要用語	ページ	ベトナム語
さ	3B政策	114	chính sách 3B
	3C政策	114	chính sách 3C
	サービス収支	198	cán cân dịch vụ
	在外投票制度	244	chế độ bỏ phiếu ở nước ngoài
	サイクロン	25	lốc, gió xoáy
	再軍備宣言	122	tuyên ngôn tái vũ trang
	罪刑法定主義	223	nguyên tắc về tính hợp pháp của tội phạm và hình phạt (Nulla poena sine lege)
	最高裁判所	230, 231	tòa án tối cao
	財産権の保障	223	bảo đảm quyền sở hữu
	歳出	169	chi ngân sách Nhà nước
	再審	231	xét xử lại, thẩm định lại, phúc thẩm
	再生可能エネルギー	50, 289	năng lượng tái tạo
	財政政策	168	chính sách tài chính
	財政の硬直化	174	tính cứng nhắc của ngân sách
	財政の自動安定化装置	169	công cụ bình ổn tự động tài chính
	最低賃金法	194	Luật mức lương tối thiểu
	歳入	169	thu ngân sách Nhà nước
	財閥	178	Zaibatsu
	財閥解体	181	giải tán các tập đoàn tài phiệt
	裁判員制度	231	chế độ thẩm phán viên
	裁判官の独立	230	tính độc lập của thẩm phán
	裁判官の身分保障	230	đảm bảo vị trí của thẩm phán
	裁判所	230	tòa án
	裁判所の権限	231	quyền hạn của tòa án
	裁判所の種類	231	các loại tòa án
	裁判を受ける権利	224	quyền được xét xử công bằng
	歳費（給与）を受ける権利	229	quyền nhận lương (của nghị sỹ)
	財務省	241	Bộ Tài chính
	サウジアラビア	38	Ả-rập Xê-út
	砂丘	76	đồi cát
	砂嘴	22	mũi cát nhô ra biển
	砂州	22	bãi cạn
	サダト	131	Sadat
	サッチャリズム	141, 187, 213	Chủ nghĩa Thát-chơ
	佐藤栄作	238	Sato Eisaku
	砂漠化	269, 287, 289	sa mạc hóa
	砂漠化防止条約	269	Công ước Chống sa mạc hóa
	砂漠気候	27	khí hậu sa mạc
	サバナ	26, 29	savan, trảng cỏ
	サバナ気候	26, 29	khí hậu savan
	サブプライムローン問題	189	vấn đề tín dụng thứ cấp
	サマータイム	15	quy ước giờ mùa hè, giờ tiết kiệm ánh sáng ngày

	重要用語	ページ	ベトナム語
	サミット	186	Hội nghị thượng đỉnh
	サライェヴォ事件	115	sự kiện Sarajevo, vụ ám sát Thái tử Áo
	サリー	60	sari
	サルディニア王国	101	Vương quốc Sardegna
	三・一運動	119	phòng trào 1 tháng 3
	三角州（デルタ）	21, 38, 41	châu thổ
	三角図表	42	biểu đồ hình tam giác
	三角点	17	điểm mốc kinh độ vĩ độ quốc gia
	三角貿易	95, 107	tam giác mậu dịch
	三月革命	100, 101	Cách mạng tháng Ba
	参議院	228	Thượng viện, tham nghị viện
	産業革命	94, 140	Cách mạng công nghiệp
	産業革命（日本）	178	Cách mạng công nghiệp (Nhật Bản)
	産業構造の高度化	42, 184	sự cao độ hóa cơ cấu công nghiệp
	産業資本主義	140	chủ nghĩa tư bản công nghiệp
	産業の空洞化	188	phi công nghiệp hóa, giải trừ công nghiệp
	産業の分類	42	phân loại các ngành công nghiệp
	産業別人口構成	42	cấu thành lực lượng lao động phân biệt theo khu vực kinh tế
	三権分立	215, 227	tam quyền phân lập
	三国干渉	111	can thiệp tay ba
	三国協商	114	tam cường Đồng minh Anh-Pháp-Nga
	三国同盟	114	tam cường Liên minh Đức-Áo-Ý, Liên minh trung tâm
	三十年戦争	248	chiến tranh Ba mươi năm
	三種の神器	184	3 loại thần cụ
	三審制	231	nguyên tắc 3 cấp xét xử
	参審制度	231	chế độ hội thẩm nhân dân
	酸性雨	269, 289	mưa a-xít
	参政権	224	quyền tham chính, quyền bỏ phiếu
	三大工業地帯	84	3 vùng công nghiệp lớn
	三大穀物	43, 61	3 loại ngũ cốc lớn
	三大都市圏	73	vùng 3 đại đô thị
	山体崩壊（山崩れ）	70	sạt lở đất (lở núi)
	三部会	93	Hội nghị 3 đẳng cấp, Quốc hội Phong kiến Pháp
	サンフランシスコ会議	126, 250	Hội nghị San Francisco
	サンフランシスコ講和会議	134, 237	Hội nghị Hòa bình San Francisco
	サンフランシスコ平和条約	134, 237	Hiệp ước Hòa bình San Francisco
	サンベルト	34	vùng vành đai Mặt trời
	三面等価の原則	158	nguyên tắc tương đương ba mặt
し	シーア派（少数派）	66	Hồi giáo Shia (phái thiểu số)
	自衛隊	225	Đội Phòng vệ

	重要用語	ページ	ベトナム語
	シェールオイル	47	dầu đá phiến
	シェールガス	47	khí đá phiến
	ジェット気流	24	Dòng tia
	ジェファソン	92	Jefferson
	ジェンダー平等	285	bình đẳng giới
	シオニズム	131	chủ nghĩa phục quốc Do Thái
	私企業	146	doanh nghiệp tư nhân
	資源とエネルギー	47	tài nguyên và năng lượng
	資源ナショナリズム	288	chủ nghĩa quốc gia về tài nguyên
	資源配分調整機能	168	chức năng điều chỉnh phân bố tài nguyên
	四国同盟	98	Đồng minh 4 nước
	自己資本	148	Vốn tự có
	自己資本比率	148	tỷ lệ an toàn vốn
	時差	14	chênh lệch giờ
	自作農創設特別措置法	181	Luật các biện pháp đặc biệt thành lập đất canh tác riêng
	資産	148	tài sản
	支持価格	287	giá hỗ trợ
	支出国民所得	158	thu nhập quốc dân theo phương diện chi tiêu
	市場経済	140, 150	kinh tế thị trường
	市場の失敗	154	thất bại thị trường
	市場メカニズム	150	cơ chế thị trường
	地震	67, 77	động đất
	施設園芸農業	80	nông nghiệp cây cảnh cơ sở
	自然権	214	quyền tự nhiên
	自然災害	67	thiên tai
	思想・良心の自由	223	tự do tư tưởng
	持続可能な開発	270, 289, 290	phát triển bền vững
	下請け企業	191	nhà thầu phụ
	七月王政	99	Quân chủ tháng Bảy
	七月革命	99	Cách mạng tháng Bảy
	自治事務	233	hành chính của chính quyền tự trị địa phương
	市中銀行	165	ngân hàng Thương mại
	市中消化の原則	173	nguyên tắc của việc tiêu thụ trái phiếu trong thị trường
	自治領	100	lãnh thổ tự trị
	実質GDP	160	GDP thực tế
	実質経済成長率	160	tỷ lệ tăng trưởng kinh tế thực tế
	実測図	17	bản đồ đo thực tế
	私的利潤の禁止	142	cấm tư lợi
	自動車	52	xe ô-tô
	自動車生産	46	sản xuất ô-tô
	シナ・チベット語族	64	hệ ngôn ngữ Hán - Tạng

	重要用語	ページ	ベトナム語
	シパーヒーの反乱	106	khởi nghĩa Sipahi (cuộc phản loạn Ấn Độ)
	『支配の社会学』	274	"Xã hội học của cai trị"
	地場産業	191	công nghiệp địa phương
	自白	231	thú tội
	支払準備金	165	quỹ dự trữ thanh toán
	支払準備率	165, 166	tỷ lệ dự trữ thanh toán
	支払準備率操作	166	vận hành tỷ lệ dự trữ thanh toán
	死票	243	phiếu lãng phí (phiếu đã bỏ cho người thất cử)
	シビリアン・コントロール(文民統制)	226	kiểm soát dân sự
	シベリア気団	78	khối khí Xi-bê-ri-a
	シベリア出兵	116	xuất binh Xi-bê-ri-a
	司法権の独立	230	tính độc lập của quyền tư pháp
	資本	148	vốn
	資本移転等収支	198	cán cân chuyển nhượng vốn
	資本主義経済	140	Kinh tế tư bản chủ nghĩa
	『資本論』	142	"Tư bản" ("Tư bản luận")
	市民革命	90	cách mạng tư sản
	『市民政府二論(統治二論)』	214	"2 chuyên luận về Nhà nước (2 chuyên luận về thống trị)"
	自民族中心主義	281	chủ nghĩa cho dân tộc mình là hơn cả
	自民党	237	Đảng Tự dân
	下関条約	111	Hiệp ước Shimonoseki
	シャーマン法	155	Đạo luật Sherman (Đạo luật chống độc quyền)
	社会契約説	214	lý thuyết về Khế ước xã hội
	『社会契約論』	214	"Khế ước xã hội"
	社会権	216, 223	quyền xã hội
	社会主義経済	142	kinh tế xã hội chủ nghĩa
	社会主義思想	96	tư tưởng chủ nghĩa xã hội
	社会福祉	280	phúc lợi xã hội
	社会保険	280	bảo hiểm xã hội
	社会保障	279	an sinh xã hội
	社会保障関係費	169	chi phí dành cho an sinh xã hội
	社会保障給付	168	trợ cấp an sinh xã hội
	ジャガイモ(イモ類)	61	khoai tây (loại khoai)
	社債	146	trái phiếu công ty
	シャドー・キャビネット	219	nội các bóng tối
	シャルル10世	99	Charles X
	ジャングル	29	rừng rậm nhiệt đới
	周恩来	130	Chu Ân Lai
	十月革命	116	Cách mạng tháng Mười
	『自由からの逃走』	274	"Cuộc đào thoát khỏi Tự do"
	衆議院	228	Hạ viện, chúng nghị viện

	重要用語	ページ	ベトナム語
	衆議院の優越	228	ưu thế Hạ viện
	自由競争	140	cạnh tranh tự do
	自由権	222	quyền Tự do
	13植民地	91	13 thuộc địa
	重商主義	143	chủ nghĩa trọng thương
	終身雇用制	194	chế độ tuyển dụng suốt đời
	終審裁判所	231	tòa sơ thẩm cuối cùng
	修正資本主義	141	chủ nghĩa tư bản tu chính
	集団安全保障体制	127	thể chế An ninh tập thể
	集団安全保障方式	248	phương thức đảm bảo an ninh tập thể
	集団的自衛権	226, 248	quyền tự vệ tập thể
	自由党（イギリス）	100	Đảng Tự do (Anh)
	重農主義	143	chủ nghĩa trọng nông
	自由貿易	143, 197	tự do mậu dịch
	自由貿易協定（FTA）	204, 207	Hiệp định Mậu dịch Tự do (FTA)
	自由放任主義	141, 143	chủ nghĩa Tự do phóng nhiệm, Tự do Kinh tế
	自由民権運動	110	phong trào tự do dân quyền
	住民自治	232	cư dân tự quản
	自由民主党	237	Đảng Dân chủ Tự do
	住民投票	224, 232	bỏ phiếu địa phương
	住民発案	232	người dân đề xướng luật lệ
	集約的農業	80	nông nghiệp tập trung
	十四カ条の平和原則	117, 249	14 điểm giải pháp Hòa bình
	集落	58	làng, tập lạc
	主曲線	17	đường đồng mức chính
	縮尺	17	tỷ lệ thu nhỏ
	ジュグラーの波	159	chu kỳ Juglar
	主権国家	248	quốc gia có chủ quyền
	ジュネーブ4巨頭会談	128	Hội nghị 4 bên tại Giơ-ne-vơ
	ジュネーブ休戦協定	128	Hiệp định Giơ-ne-vơ
	需要（Demand）の法則	150	nguyên lý cầu (nhu cầu)
	需要インフレ	161	lạm phát cầu
	需要曲線	150	đường cong cầu, đường cầu
	需要曲線のシフト	152	sự thay đổi của đường cầu
	主要国首脳会議（G8）	186	Hội nghị thượng đỉnh các nước chủ chốt (G8)
	需要の価格弾力性	153	độ co giãn giá của cầu
	循環型社会形成推進基本法	272	Luật cơ bản thúc đẩy hình thành xã hội tuần hoàn
	純資産	148	tài sản ròng
	シュンペーター	144	Schumpeter
	常会	228	phiên họp định kỳ
	障害者権利条約	216, 284	Công ước về Quyền lợi của người khuyết tật

	重要用語	ページ	ベトナム語
	障害者差別	284	phân biệt đối xử với người khuyết tật
	蔣介石	128	Tưởng Giới Thạch
	商業主義	246	chủ nghĩa thương mại
	消極国家	185	nhà nước tiêu cực
	証券投資	170	đầu tư chứng khoán
	少産少死	57	tỷ lệ sinh và tỷ lệ tử thấp
	少子化	56	sự suy giảm tỷ lệ sinh
	省資源・省エネルギー型産業	186	công nghiệp hình thức tiết kiệm tài nguyên và năng lượng
	少子高齢化	276	suy giảm tỉ lệ sinh và già hóa dân số
	少子社会	277	xã hội suy giảm tỉ lệ sinh
	小選挙区制	243	đầu phiếu đa số tương đối
	小選挙区比例代表並立制	228	chế độ bầu cử song song
	肖像権	225	quyền nhân thân về hình ảnh
	小地形	21	địa hình nhỏ
	象徴天皇制	222	Chế độ Thiên hoàng tượng trưng
	小ドイツ主義	101	chủ nghĩa nước Đức nhỏ
	鍾乳洞	23	hang động đá vôi
	常任委員会	228	Ủy ban thường trực
	常任理事国	250	thành viên thường trực Hội đồng Bảo an
	消費革命	184	cách mạng tiêu dùng
	消費者基本法	192	Luật cơ bản về người tiêu dùng
	消費者契約法	192	Luật Hợp đồng giao kết với người tiêu dùng
	消費者態度指数	159	chỉ số thái độ người tiêu dùng
	消費者庁	192, 241	Cục Người tiêu dùng
	消費者の4つの権利	192	4 quyền lợi của người tiêu dùng
	消費者物価指数	161	chỉ số giá tiêu dùng
	消費者保護	192	bảo vệ người tiêu dùng
	消費者問題	192	vấn đề người tiêu dùng
	消費税	170	thuế tiêu dùng
	情報格差	275	chênh lệch về thông tin
	情報公開法	225	Luật Công khai thông tin
	情報社会	275	xã hội thông tin
	情報選択能力（メディア・リテラシー）	246	năng lực lựa chọn thông tin
	情報操作	246	tác động truyền thông,
	条約改正	112	sửa đổi công ước
	条約の承認	228	thừa nhận công ước
	昭和恐慌	180	khủng hoảng Showa
	殖産興業政策	110, 177	chính sách Thực sản Hưng nghiệp
	植生	29	thảm thực vật
	食品リサイクル法	272	Luật Tái chế Thực phẩm

	重要用語	ページ	ベトナム語
	食料自給率	80, 287	tỷ lệ tự cung tự cấp lương thực
	食糧問題	56	vấn đề lương thực
	諸国民の春	100	Mùa xuân của các quốc gia
	女子差別撤廃条約	195, 216, 284	Công ước Loại bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ
	女性の年齢別労働力率	195	hệ số công suất lao động theo độ tuổi của nữ giới
	所得再分配機能	168	chức năng tái phân phối thu nhập
	所得税	170	thuế thu nhập
	所得捕捉率	171	tỷ lệ nắm bắt thu nhập
	所有(資本)と経営の分離	148	sự phân chia sở hữu (tư bản) và kinh doanh
	ジョン・ヘイ	109	John Hay
	シラス台地	76	cao nguyên Shirasu
	シリコンバレー	34	thung lũng Silicon
	知る権利	225	quyền được biết
	シロッコ	25	Gió Sirocco
	新エネルギー	50	năng lượng mới
	辛亥革命	111	Cách mạng Tân Hợi
	新ガイドライン	226	Hướng dẫn mới (về an ninh của Nhật - Mỹ)
	新ガイドライン関連法	226	Luật liên quan đến Hướng dẫn mới
	新型コロナウイルス感染症	199	Covid-19
	シンガポール	38	Singapore
	新規求人倍率	159	tỷ lệ tuyển chọn nhân viên mới
	新期造山帯	20	vành đai kiến tạo sơn thời kỳ mới
	信教の自由	223	tự do tín ngưỡng
	新経済政策(ネップ)	119	chính sách kinh tế mới (NEP)
	震源	68	chấn tiêu (tâm) động đất
	人権宣言	93	Tuyên ngôn Nhân quyền
	人権宣言(フランス)	216	Tuyên ngôn Nhân quyền (Pháp)
	人権保障	216	bảo đảm nhân quyền
	新興工業地域 (NIEs)	261	nước Công nghiệp mới (NIEs)
	人口構成	57	cấu thành dân số
	人口の分布と人口密度	55	sự phân bổ dân số và mật độ dân số
	人口爆発	56	bùng nổ dân số
	人口ピラミッド	57	tháp dân số
	人口密度	55	mật độ dân số
	『人口論』	143	"Thuyết dân số"
	新国際経済秩序の樹立に関する宣言 (NIEO)	261	Tuyên bố về Thiết lập Trật tự Kinh tế Quốc tế mới (NIEO)
	震災恐慌	179	khủng hoảng động đất
	人事院	241	Cơ quan Nhân sự Quốc gia
	人種	262	chủng tộc, nhân chủng
	人種のサラダボウル	262	(khái niệm) đĩa rau trộn
	新自由主義	141, 187	chủ nghĩa tự do mới

	重要用語	ページ	ベトナム語
	新自由主義国家	213	quốc gia theo chủ nghĩa tự do mới
	人種隔離政策	263	chính sách phân biệt chủng tộc
	人種差別撤廃条約	216, 263	Công ước Quốc tế xóa bỏ phân biệt chủng tộc
	人種差別問題	262	vấn đề phân biệt chủng tộc
	真珠湾	124	trận Trân Châu cảng
	人身の自由	223	tự do nhân thân
	神聖同盟	98	liên minh Thần thánh
	新戦略兵器削減条約（新START）	259	Hiệp ước cắt giảm vũ khí chiến lược mới (New START)
	身体の自由	223	tự do thân thể
	震度	68	độ của trận động đất
	新日米安全保障条約	135, 226	Hiệp ước An ninh Nhật - Mỹ mới
	新保守主義	187	chủ nghĩa bảo thủ mới
	新保守主義国家	141, 213	quốc qua theo chủ nghĩa bảo thủ mới
	信用創造	165	thiết lập tín dụng, tạo lập tín dụng
す	水準点	17	điểm mốc độ cao so với mực nước biển
	水蒸気爆発	70	phun trào nước ngầm
	水上交通	52	giao thông đường thủy
	スイス	32	Thụy Sỹ
	垂直的分業	197, 260	phân công lao động chiều dọc
	水半球	12	bán cầu nước
	水平的分業	197, 260	phân công lao động chiều ngang
	水力発電	49	thủy điện
	スーダン内戦	264	nội chiến Sudan
	スエズ運河	100	kênh đào Xuy-ê
	スエズ運河の国有化	130, 131	quốc hữu hóa kênh đào Xuy-ê
	スカルノ	129	Sukarno
	スコール	26	cơn gió giật, cơn gió mạnh bất ngờ kèm mưa
	スターリン	119, 125	Stalin
	スターリング=ブロック	121	khối đồng bảng Anh
	スタグフレーション	161, 186	suy thoái lạm phát
	ステップ	27, 29	thảo nguyên
	ステップ気候	27, 29	khí hậu thảo nguyên
	ストウ夫人	104	Harriet Beecher Stowe
	ストック	156	trữ lượng
	ストックホルム・アピール	257	Kêu gọi Stốc-khôm
	ストリートチルドレン	59	trẻ em đường phố
	砂浜海岸	22, 76	bờ biển cát
	スプロール現象	59	hiện tượng bành trướng đô thị
	スペイン	32	Tây Ban Nha
	スペイン内戦	123	nội chiến Tây Ban Nha
	スマートフォン	54	điện thoại thông minh

	重要用語	ページ	ベトナム語
	スマトラ島沖地震	69	động đất Sumatra
	スミソニアン協定	202	Hiệp định Smithsonian
	スラム街	59	khu ổ chuột
	スルタン制	120	chế độ Sultan
	スンナ派（多数派）	66	Hồi giáo Sunni (phái đa số)
せ	西岸海洋性気候	27	khí hậu ôn đới hải dương, khí hậu hải dương
	請願権	224	quyền yêu cầu, quyền kiến nghị
	請求権	224	quyền khiếu nại
	清教徒革命	90	cách mạng Thanh giáo
	正距方位図法	15	phép chiếu phương vị cách đều
	政権交代	237	chuyển giao chính quyền
	制限選挙	242	bầu cử hạn chế
	生産国民所得	158	thu nhập quốc dân theo phương diện sản xuất
	生産手段の公有	142	công hữu tư liệu sản xuất
	生産手段の私有	140	tư hữu tư liệu sản xuất
	製糸業	176	ngành sản xuất tơ tằm
	政治権力	212	quyền lực chính trị
	精神の自由	223	tự do tinh thần
	製造物責任法	192	Luật về trách nhiệm đối với sản phẩm
	生存権	216, 224	quyền sống
	性的少数者	284	nhóm thiểu số tính dục
	政党	235	chính đảng, đảng chính trị
	政党交付金	236	tiền trợ cấp cho đảng chính trị
	正統主義	97	chủ nghĩa chính thống
	政党政治	235	chính sách của đảng cầm quyền
	青年イタリア	101	thanh niên Ý
	政府	145	chính phủ
	政府開発援助（ODA）	255	Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA)
	生物多様性条約	270, 271	Công ước về Đa dạng Sinh học
	生命工学	282	công nghệ sinh học
	生命倫理（バイオエシックス）	282	đạo đức sinh học
	勢力均衡方式	248	phương thức cân bằng thế lực
	政令	240	nghị định, quy định chính phủ
	世界遺産	88	di sản thế giới
	世界各国の選挙権年齢	242	độ tuổi bầu cử của các nước trên thế giới
	世界恐慌	121, 141, 143, 179	cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới
	世界銀行	221	Ngân hàng Thế giới
	世界自然保護基金（WWF）	257, 271	Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên (WWF)
	世界食糧計画（WFP）	286	Chương trình Lương thực Thế giới (WFP)
	世界人権宣言	216	Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền

	重要用語	ページ	ベトナム語
	世界知的所有権機関（WIPO）	225	Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO)
	世界の異常気象	67	khí tượng bất thường trên thế giới
	世界の衣服	60	y phục trên thế giới
	世界のエネルギー資源	47	tài nguyên năng lượng trên thế giới
	世界の核拡散状況	259	Tình hình phổ biến vũ khí hạt nhân trên thế giới
	世界の国々	30	các nước trên thế giới
	世界の言語	62	ngôn ngữ trên thế giới
	世界の原料資源（鉱物資源）	48	tài nguyên nguyên liệu (tài nguyên khoáng sản) trên thế giới
	世界の工業	46, 95	ngành công nghiệp trên thế giới
	世界の住居	62	nhà ở trên thế giới
	世界の宗教	65	tôn giáo trên thế giới
	世界の食生活	61	đời sống ẩm thực trên thế giới
	世界の人口	55	dân số thế giới
	世界の水産業	45	ngành thủy sản trên thế giới
	世界の総人口	55	tổng dân số thế giới
	世界の畜産業	43	ngành chăn nuôi trên thế giới
	世界の通信	54	truyền thông thế giới
	世界の電力生産	49	sản xuất điện lực trên thế giới
	世界の農業	43	nông nghiệp trên thế giới
	世界の旅客輸送と貨物輸送	53	vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa thế giới
	世界の林業	45	lâm nghiệp trên thế giới
	世界貿易機関（WTO）	204, 251	Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)
	石炭	47	than đá
	赤道	12	xích đạo
	責任内閣制	90	chế độ nội các trách nhiệm
	石油	47	dầu mỏ
	石油危機（第一次）	141, 213	khủng hoảng dầu lửa (lần thứ I)
	石油危機（第二次）	186	khủng hoảng dầu lửa (lần thứ II)
	石油輸出国機構（OPEC）	36, 41, 131, 288	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa (OPEC)
	セクショナリズム	275	chủ nghĩa địa phương, cục bộ
	積極国家	213	nhà nước tích cực
	接続水域	212	vùng tiếp giáp lãnh hải
	絶対王政	90	chế độ quân chủ chuyên chế
	設備投資	159	đầu tư thiết bị
	セルバ	29	rừng mưa nhiệt đới
	ゼロ金利政策	167	chính sách lãi suất 0%
	全会一致制	249	nhất trí hoàn toàn
	選挙監視団	253	đoàn giám sát bầu cử
	選挙の原則	242	nguyên tắc bầu cử
	全権委任法	122	Đạo luật Trao quyền
	先行指数	159	chỉ số hàng đầu

	重要用語	ページ	ベトナム語
	戦後恐慌	179	khủng hoảng hậu chiến
	全国産業復興法	121	Đạo luật phục hồi công nghiệp quốc gia (NIRA)
	全国労働関係法	193	Đạo luật Quan hệ Lao động Quốc gia
	先住民の権利宣言	284	Tuyên ngôn Quyền lợi của người bản địa
	専守防衛	226	phòng thủ tự vệ
	煽情主義	246	chủ nghĩa giật gân
	扇状地	21	quạt bồi tích
	先進国首脳会議（G7）	186	Hội nghị thượng đỉnh các nước tiên tiến (G7)
	先進国の人口問題	56	vấn đề dân số của nước phát triển
	センセーショナリズム	246	chủ nghĩa giật gân
	『戦争と平和』	102	"Chiến tranh và Hòa bình"
	『戦争と平和の法』	248	"Luật Chiến tranh và Hòa Bình"
	戦争の放棄	225	từ bỏ chiến tranh
	戦争放棄	221	từ bỏ chiến tranh
	『選択の自由』	143	"Tự do lựa chọn"
	船舶	52	tàu thuyền
	戦略兵器削減条約（第1次）(START I)	259	Hiệp ước cắt giảm vũ khí chiến lược (lần thứ 1) (START I)
	戦略兵器削減条約（第2次）（START II）	259	Hiệp ước cắt giảm vũ khí chiến lược (lần thứ 2) (START II)
	戦略兵器制限条約（第1次）	258	Hiệp ước hạn chế vũ khí chiến lược (lần thứ 1)
	戦略兵器制限条約（第2次）	258	Hiệp ước hạn chế vũ khí chiến lược (lần thứ 2)
	戦力の不保持	225	không duy trì tiềm lực chiến tranh
そ	ソヴィエト社会主義共和国連邦	116	Liên bang các nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô Viết (Liên Xô)
	ソヴィエト政権	119	chính quyền Xô Viết
	ソヴィエト(評議会)	116	Xô Viết (hội đồng)
	臓器移植法	282	Luật về Cấy ghép nội tạng
	争議権	194, 224	quyền kháng nghị
	総裁政府	94	chính phủ tổng tài
	総務省	241	Bộ Nội vụ và Truyền thông
	総力戦	115	chiến tranh tổng lực
	租税	170	thuế
	ソマリア内戦	264	nội chiến Somalia
	ソ連解体	132	giải thể Liên bang Xô Viết
	尊厳死	283	cái chết tôn nghiêm, cái chết trong nhân phẩm
	孫文	111	Tôn Văn
	村落	58	thôn làng
た	タイ	37	Thái Lan
	第1インターナショナル	96, 193	Đệ nhất Quốc tế (Hiệp hội Lao động Quốc tế)
	第1次五カ年計画	119, 142	kế hoạch 5 năm lần thứ nhất
	第一次産業	42	khu vực thứ I của nền kinh tế, lĩnh vực sản xuất sơ khai

	重要用語	ページ	ベトナム語
	第一次所得収支	198	cán cân thu nhập thứ nhất
	第一次世界大戦	115	Chiến tranh thế giới lần thứ I
	第1次石油危機	131, 186, 288	khủng hoảng dầu lửa lần thứ I
	第1次中東戦争	131	Chiến tranh Trung Đông lần thứ nhất
	第一回非同盟諸国首脳会議	130	Hội nghị nguyên thủ các nước không liên kết lần thứ I
	タイガ	29	rừng Tai-ga, rừng cây lá kim
	大韓民国	128	Đại Hàn dân quốc
	耐久消費財出荷指数	159	chỉ số xuất kho hàng tiêu dùng lâu bền
	大圏コース(航路)	16	cung vòng lớn (lộ trình)
	大国一致の原則	250	nguyên tắc nhất trí giữa 5 nước ủy viên thường trực
	第五福竜丸被爆	258	vụ nhiễm phóng xạ của tàu Daigo Fukuryu Maru
	第3インターナショナル	119	Đệ tam Quốc tế
	第三共和政	101	chính phủ đệ tam Cộng hòa Pháp
	第三次産業	42	khu vực thứ III của nền kinh tế, công nghiệp dịch vụ
	第3次中東戦争	131	Chiến tranh Trung Đông lần thứ ba
	第三世界	130	thế giới thứ ba
	第三身分(平民)	92	đẳng cấp thứ 3 (thường dân)
	大衆社会	274	Xã hội đại chúng
	大衆消費社会	118	xã hội tiêu dùng đại chúng
	大西洋憲章	249	Hiến chương Đại Tây Dương
	対蹠点	13	đối cực
	大選挙区制	243	chế độ đại cử tri
	大戦景気	179	nền kinh tế chiến tranh
	代替エネルギー	289	năng lượng thay thế
	代替財	152	hàng hóa thay thế
	大地形	20	địa hình lớn
	大ドイツ主義	101	chủ nghĩa nước Đức lớn
	大統領制	218	chế độ Tổng thống
	大統領制(アメリカ)	220	chế độ Tổng thống
	第二共和政	100	Chính phủ đệ nhị Cộng hòa Pháp
	第2次五カ年計画	142	kế hoạch 5 năm lần thứ hai
	第二次産業	42	khu vực thứ II của nền kinh tế
	第二次所得収支	198	cán cân thu nhập thứ cấp
	第二次世界大戦	124	Chiến tranh thế giới lần thứ II
	第2次石油危機	131	khủng hoảng dầu lửa lần thứ II
	第2次中東戦争	131	Chiến tranh Trung Đông lần thứ hai
	大日本帝国憲法	110, 221, 236	Hiến pháp Đế quốc Đại Nhật Bản
	第二帝政	87	đệ nhị đế chế Pháp
	代表民主制	222	chế độ dân chủ đại diện
	台風	25, 67, 78	bão
	太平洋地域の分割	109	tranh giành khu vực Thái Bình Dương

	重要用語	ページ	ベトナム語
	太平洋ベルト	84	vành đai Taiheiyo (Thái Bình Dương)
	太陽光発電	50	điện mặt trời
	第4次中東戦争	131, 186, 288	chiến tranh Trung Đông thứ 4 (cuộc chiến Yom Kippur)
	第4の権力	246	quyền lực thứ 4
	大陸横断鉄道	105	đường sắt xuyên lục địa
	大陸棚	76	thềm lục địa
	大陸封鎖令	94	Sắc lệnh Béc-lin
	台湾	111, 128	Đài Loan
	タウン・ミーティング	91	họp mặt toàn dân để lấy ý kiến về các vấn đề của địa phương
	多角的貿易交渉	204	đàm phán mậu dịch đa phương
	高潮	67	thủy triều
	高床式住居	62	nhà sàn
	兌換紙幣	163	tiền có thể chuyển đổi
	竹下登	239	Takeshita Noboru
	多国籍企業	155	công ty đa quốc gia, công ty xuyên quốc gia
	多国籍軍	253	quân đội đa quốc gia
	多産少死	57	tỷ lệ sinh cao và tỷ lệ tử thấp
	多産多死	57	tỷ lệ sinh và tỷ lệ tử cao
	多数決	250	đa số thắng thiểu số, quyết định theo đa số
	多数決主義	252	chủ nghĩa đa số thắng thiểu số
	多島海	22	quần đảo
	多党制	235	chế độ đa đảng
	田中角栄	186, 239	Tanaka Kakuei
	谷	17	thung lũng
	他人資本	148	Vốn vay
	多文化主義	39, 281	chủ nghĩa đa văn hóa
	タミル人問題	264	vấn đề người Tamil
	単一為替レート	182	tỉ giá hối đoái đơn nhất
	弾劾裁判所	229, 230	Tòa luận tội
	団結権	193, 224	quyền tổ chức
	男女共同参画社会基本法	278	Luật cơ bản về Nam nữ cùng tham gia xã hội
	男女雇用機会均等法	195, 284	Luật Bình đẳng nam nữ về cơ hội việc làm
	断層	68	đứt gãy, đới đứt gãy
	炭素税	271	thuế các-bon
	団体交渉権	193, 224	quyền thương lượng tập thể
	団体自治	232	chính quyền tự trị, tổ chức tự quản
	単独政権	235	chính quyền đơn đảng
ち	治安警察法	193	Luật Trị an và Cảnh sát
	小さな政府	140, 143, 187, 213, 240, 279	chính phủ ít can thiệp, chính phủ nhỏ gọn
	チェチェン共和国	33	nước Cộng hòa Chechnya

	重要用語	ページ	ベトナム語
	チェチェン紛争	264	chiến tranh Chechnya
	チェルノブイリ原発事故	49	sự cố điện hạt nhân Chernobyl
	地下鉄	52	tàu điện ngầm
	地球温暖化	267, 289	sự nóng lên của trái đất
	地球温暖化防止京都会議	267	Hội nghị Kyoto về Biến đổi khí hậu
	地球温暖化防止条約	267, 270	Công ước phòng chống sự nóng lên của trái đất
	地球環境問題	267	vấn đề môi trường trái đất
	地球サミット	267, 270	Hội nghị thượng đỉnh Trái đất
	地球上の位置	12	vị trí trên trái đất
	地球の大きさと表面	12	độ lớn và bề mặt của trái đất
	遅行指数	159	chỉ số trễ
	地形図	17	bản đồ địa hình
	地形の形成	20	sự hình thành địa hình
	地図記号	17	ký hiệu bản đồ
	地中海性気候	27, 29	khí hậu Địa Trung Hải
	窒素酸化物	269	ôxít nitơ
	知的財産権	225	quyền tài sản trí tuệ
	知的所有権	225	quyền sở hữu trí tuệ
	地熱発電	50, 70	điện địa nhiệt
	チベット独立運動	264	phong trào độc lập Tây Tạng
	地方交付税	234	thuế phân bổ địa phương
	地方債	173, 233	trái phiếu địa phương
	地方財政の現状	233	hiện trạng tài chính địa phương
	地方自治	232	tự trị địa phương
	地方自治の仕組み	232	hệ thống tự trị địa phương
	地方税	170, 234	thuế địa phương
	地方風	25	Gió địa phương
	地方分権	233	phân quyền địa phương, phân cấp quyền hạn cho địa phương
	地方分権一括法	233	Luật tổng hợp về phân quyền địa phương
	チマ・チョゴリ	60	chima jeogori
	茶	176	trà
	チャーチスト運動	100, 193	Phong trào Chartist
	チャーチル	124, 125, 126, 249	Churchill
	チャドル	60	chador
	中央銀行	165	ngân hàng Trung ương
	中華人民共和国	128	nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa
	中華民国	111	Trung Hoa dân quốc
	中距離核戦力(INF)全廃条約	259	Hiệp ước Hủy bỏ vũ khí hạt nhân tầm trung (INF)
	中国	37	Trung Quốc

	重要用語	ページ	ベトナム語
	中国分割	111	tranh giành Trung Quốc
	中小企業(問題)	191	(vấn đề) doanh nghiệp vừa và nhỏ
	中小企業基本法	191	Luật Doanh nghiệp vừa và nhỏ
	中心業務地区（CBD）	58	khu vực thương mại trung tâm (CBD)
	沖積平野	21	đồng bằng bồi tích
	中東戦争	38, 131	Chiến tranh Trung Đông
	超均衡予算	182	thặng dư ngân sách
	朝鮮戦争	128, 225	chiến tranh Triều Tiên
	朝鮮総督府	112	phủ Tổng toàn quyền Triều Tiên
	超然内閣	236	nội các không đảng phái
	朝鮮民主主義人民共和国	128	nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên
	超低金利政策	187	chính sách lãi suất siêu thấp
	直接金融	146	tài chính trực tiếp
	直接税	170	thuế trực thu
	直接請求権	232	quyền yêu cầu trực tiếp
	直接選挙	242	bầu cử trực tiếp
	直接投資	198	đầu tư trực tiếp
	直接民主制	215, 222	chế độ dân chủ trực tiếp
	直間比率	172	tỷ trọng giữa thuế trực thu và gián thu
	チリ	36	Chi-lê
	枕水海岸	21	bờ biển chìm dưới nước
	『沈黙の春』	290	Mùa xuân yên tĩnh
つ	ツァーリズム	102	chế độ Sa hoàng
	通貨	163	tiền tệ, tiền lưu thông
	通貨の役割	163	vai trò của tiền tệ
	通常国会	228	Quốc hội thường lệ
	通信衛星	54	vệ tinh truyền thông
	津波	68, 69	sóng thần
	ツバル	267	Tuvalu, quần đảo Ellice
	積立方式	280	phương pháp tích lũy trả lương hưu
	ツンドラ気候	28, 29	khí hậu đài nguyên, khí hậu Tundra
て	帝国主義	100, 108, 141	chủ nghĩa đế quốc
	帝国主義国家	141	quốc gia theo chủ nghĩa đế quốc
	『帝国主義論』	142	"Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của Chủ nghĩa Tư bản"
	ディスクロージャー	149	tiết lộ, công khai
	低成長	186	tăng trưởng thấp
	停戦監視団	253	đoàn giám sát đình chiến
	ティトー	125	Tito
	ディマンド・プル・インフレ	161	lạm phát do cầu kéo
	デカブリストの乱	102	khởi nghĩa tháng Chạp
	テクノストレス	275	căng thẳng do công nghệ
	デジタル庁	241	Cơ quan Kỹ thuật số

	重要用語	ページ	ベトナム語
	デジタル・デバイド	54, 275	khoảng cách số, phân chia kỹ thuật số
	鉄血政策	102	chính sách sắt và máu
	鉄鉱石	48	quặng sắt
	鉄道	52	đường sắt
	鉄のカーテン演説	126	bài diễn văn Bức màn sắt
	テネシー川流域開発公社	121	công ty phát triển lưu vực sông Tennessee (TVA)
	デフレ・スパイラル	162, 189	xoắn ốc giảm phát
	デフレーション	159, 161	giảm phát
	テヘラン会談	125	Hội nghị Tehran
	電子投票	244	bỏ phiếu điện tử
	天津条約	107	Hiệp ước Thiên Tân
	天然ガス	47	khí ga thiên nhiên
と	ドイ・モイ	37, 142	đổi mới
	ドイツ	32, 101	Đức
	ドイツ革命	117	Cách mạng Đức
	ドイツ共和国	119	nước Cộng hòa Đức
	ドイツ帝国	102	đế quốc Đức
	ドイツ統一	132	thống nhất nước Đức
	ドイツ民主共和国	127	nước Cộng hòa Dân chủ Đức
	ドイツ連邦	97, 101	Liên bang Đức
	ドイツ連邦共和国	127	nước Cộng hòa Liên bang Đức
	東欧革命	132	Cách mạng Đông Âu
	等角コース(航路)	16	đường tà hành, đường Lốc-xô (lộ trình)
	東京裁判	134	Tòa án Tokyo
	東京ラウンド	204	Vòng (đàm phán) Tokyo
	等高線	17	đường đồng mức
	同時多発テロ	133	khủng bố 11/9
	東南アジアの植民地化	106	thuộc địa hóa Đông Nam Á
	東方正教	66	Chính thống giáo Đông phương
	東北地方太平洋沖地震	69, 77	trận động đất vùng biển Thái Bình Dương khu vực Đông Bắc Nhật Bản
	トウモロコシ	61	ngô, bắp
	統領政府	94	chính phủ thống lĩnh
	ドーナツ化現象	59	hiện tượng "bánh Donut hóa"
	ドーハ・ラウンド	204	Vòng (đàm phán) Đoha
	特需景気	183	bùng nổ kinh tế do nhu cầu đặc biệt
	独占	154	độc quyền
	独占禁止法	155, 181	luật cấm độc quyền
	独占市場	140	thị trường độc quyền
	独占資本主義	141	chủ nghĩa tư bản độc quyền
	独ソ戦	124	chiến tranh Nga-Đức
	独ソ不可侵条約	124	Hiệp ước (không xâm phạm) Xô-Đức
	特別委員会	228	Ủy ban đặc biệt

	重要用語	ページ	ベトナム語
	特別会	228	phiên họp đặc biệt
	特別会計	169	ngân sách đặc biệt
	特別国会	228, 230	Quốc hội đặc biệt
	特別裁判所	230	tòa án đặc biệt
	独立国家共同体（CIS）	132	Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS)
	特例国債	173	trái phiếu đặc biệt
	ド・ゴール	124, 127	De Gaulle
	都市	58	đô thị, thành phố
	都市と村落	58	đô thị và thôn làng
	都市の発達	58	sự phát triển của đô thị
	都市問題の発生	59	phát sinh vấn đề đô thị
	土石流	68	dòng chảy đất đá (lở đất)
	トックヴィル	232	Tocqueville
	ドッジ・デフレ	182	giảm phát Dodge
	ドッジ・ライン	182	đường lối Dodge
	トマス・ペイン	92	Thomas Paine
	トマス・マン	143	Thomas Mann
	ドリーネ	23	hố sụt
	トラスト	155	tơ-rớt
	取締役会	147	hội đồng quản trị, ban giám đốc
	ドル・ショック	185, 202	cú sốc đô-la
	トルーマン	126	Truman
	トルーマン・ドクトリン	126	Học thuyết Truman
	トルコ	38, 120	Thổ Nhĩ Kỳ
	トルコ革命	120	Cách mạng Thổ Nhĩ Kỳ
	トルコ共和国	120	nước Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ
	トルストイ	102	Lép Tôn-xtôi
	奴隷解放宣言	105, 262	Tuyên ngôn Giải phóng Nô lệ
	ドント方式	243	phương pháp D'Hondt
な	内閣	229	nội các
	内閣制度	110, 236	chế độ nội các
	内閣総理大臣の権限	230	quyền hạn của Thủ tướng nội các
	内閣総理大臣の指名	228, 229	chỉ định thủ tướng nội các
	内閣の権限	230	quyền hạn của nội các
	内閣の仕組み	229	cơ cấu nội các
	内閣の総辞職	230	nội các từ chức tập thể
	内閣の組織	229	tổ chức nội các
	内閣府	241	văn phòng nội các
	内閣不信任案決議	229	bỏ phiếu bất tín nhiệm nội các
	ナイジェリア	41	Ni-giê-ri-a
	内需拡大	187	mở rộng nhu cầu (tiêu dùng) nội địa
	ナイティンゲール	102	Nightingale

	重要用語	ページ	ベトナム語
	内的営力	20	quá trình nội sinh
	内部留保	148	Lợi nhuận giữ lại
	内陸型地震（直下型地震）	68	động đất trong đất liền (động đất kiểu trực tiếp bên dưới)
	内陸水路交通	52	giao thông đường thủy trong đất liền
	中曽根康弘	187, 239	Nakasone Yasuhiro
	ナセル	130, 131	Nasser
	ナチス	122	Đảng Quốc xã
	ナポレオン1世	94	Napoleon (đệ nhất)
	ナポレオン3世	101	Napoleon III (đệ tam)
	ナポレオン戦争	94	chiến tranh Napoleon
	ナポレオン法典	94	Bộ luật Napoleon, bộ luật dân sự Pháp
	ナロードニキ	102	(phong trào) Narodniks
	なわばり主義	275	chủ nghĩa lãnh thổ động vật
	南海トラフ	78	trũng Nankai
	南下政策	102	chính sách Nam tiến
	南京条約	107	Hiệp ước Nam Kinh
	南南問題	261	vấn đề Nam-Nam
	南米南部共同市場	207	Hiệp định Thương mại Tự do Nam Mỹ (MERCOSUR)
	南北戦争	104	Chiến tranh Nam Bắc (Mỹ)
	南北問題	260	vấn đề Nam-Bắc
	難民	265	người tị nạn
	難民の地位に関する条約	216, 266	Công ước liên quan đến vị trí của người tị nạn
に	ニート	194	thanh niên Neet (hiện tượng thanh niên không học hành, không đào tạo, không làm việc)
	二院制	219, 228	chế độ Lưỡng viện
	二月革命（フランス）	100	Cách mạng tháng Hai (Pháp)
	二月革命（ロシア）	116	Cách mạng tháng Hai (Nga)
	ニクソン	129, 185, 202	Nixon
	ニクソン・ショック	185, 202	cú sốc Nixon
	ニコライ2世	116	Nicolai đệ nhị
	二酸化炭素（CO2）	267	cácbon điôxít , khí cácbon (CO2)
	二次エネルギー	47	năng lượng thứ cấp
	二十一カ条の要求	119	21 yêu sách
	二大政党制	219, 235	chế độ hai chính đảng lớn
	日英同盟協約	112	Hiệp ước đồng minh Nhật -Anh
	日独伊三国同盟	124	khối liên minh Đức-Ý-Nhật
	日独伊防共協定	123	Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản Nhật -Đức-Ý
	日米安全保障条約	135, 226	Hiệp ước An ninh Nhật-Mỹ
	日米安保共同宣言	226	Tuyên bố chung về an ninh của Nhật - Mỹ
	日米修好通商条約	110	Hiệp ước Hữu nghị và Thương mại Nhật-Mỹ

	重要用語	ページ	ベトナム語
	日米和親条約	110	Hiệp ước Kanagawa (hiệp ước hữu nghị Nhật - Mỹ)
	日露協約	112	thỏa thuận Nhật-Nga
	日露戦争	112	chiến tranh Nga-Nhật
	日韓基本条約	135	Hiệp ước về các quan hệ cơ bản giữa hai nước Nhật Bản và Hàn Quốc
	日照権	225	quyền đảm bảo ánh sáng
	日清修好条規	111	Hiệp ước Hữu nghị và Thương mại Nhật-Thanh
	日清戦争	111	chiến tranh Nhật-Thanh
	日ソ共同宣言	135	Tuyên ngôn chung Nhật-Xô
	日ソ中立条約	124	Hiệp ước trung lập Nhật-Xô
	日中共同声明	135	Tuyên bố chung Nhật-Trung
	日中戦争	122	chiến tranh Trung-Nhật
	日中平和友好条約	135	Hiệp ước Hòa bình và Hữu nghị Nhật-Trung
	日朝修好条規	111	Hiệp ước Ganghwa (Hiệp ước Nhật -Triều)
	日本社会党	237	Đảng Xã hội Nhật Bản
	日本アルプス	74	dãy Anpơ Nhật Bản
	日本海溝	76	rãnh Nhật Bản
	日本銀行	165	ngân hàng Nhật Bản
	日本国憲法	221, 237	Hiến pháp Nhật Bản
	日本自由党	237	Đảng Tự do Nhật Bản
	日本人移民の排斥運動	112	phong trào loại trừ người nhập cư Nhật Bản
	日本のODAの特徴	256	đặc trưng của ODA Nhật Bản
	日本の主な川と平野	75	sông ngòi và đồng bằng của Nhật Bản
	日本の主な行政機関	241	các cơ quan hành chính chủ yếu của Nhật Bản
	日本の主な作物の生産地	82	vùng sản xuất nông sản chính của Nhật Bản
	日本の主な山地・山脈と火山の分布	74	sự phân bố các vùng núi - dãy núi và núi lửa chính của Nhật Bản
	日本の主な貿易相手国と貿易品	85	quốc gia mậu dịch và hàng mậu dịch chính của Nhật Bản
	日本の気候	78	khí hậu Nhật Bản
	日本の気候の特徴	78	đặc trưng khí hậu Nhật Bản
	日本の工業	83	công nghiệp Nhật Bản
	日本の交通	87	giao thông Nhật Bản
	日本の国土と地域区分	72	lãnh thổ và sự phân chia khu vực của Nhật Bản
	日本のさまざまな都市	72	các đô thị khác nhau của Nhật Bản
	日本の自然環境	74	môi trường tự nhiên của Nhật Bản
	日本の人口分布	73	sự phân bố dân số của Nhật Bản
	日本の水産業	83	ngành thủy sản Nhật Bản
	日本の選挙制度	242, 244	chế độ bầu cử của Nhật Bản
	日本の地帯構造と地震	77	cấu tạo vành đai và động đất ở Nhật Bản
	日本の通信	87	truyền thông Nhật Bản
	日本の農業の特徴	80	đặc trưng nông nghiệp Nhật Bản

	重要用語	ページ	ベトナム語
	日本の農業の問題点	80	các vấn đề của nông nghiệp Nhật Bản
	日本の貿易の特徴	85	đặc trưng mậu dịch Nhật Bản
	日本の林業	81	lâm nghiệp Nhật Bản
	日本列島改造論	186	Kế hoạch tổ chức lại quần đảo Nhật Bản
	ニュージーランド	39	New Zealand
	ニューディール政策	121, 141, 193, 213, 279	Chính sách Kinh tế mới
	ニューヨーク	91	New York
	人間環境宣言	269	Tuyên ngôn Liên hiệp quốc về Môi trường Con người
ね	ネガティブ・コンセンサス方式	204	nguyên tắc đồng thuận phủ quyết
	熱帯	26	nhiệt đới
	熱帯雨林気候	26, 29	khí hậu rừng mưa nhiệt đới, khí hậu xích đạo
	熱帯気候	29	khí hậu nhiệt đới
	熱帯モンスーン気候	26	khí hậu nhiệt đới gió mùa
	熱波	67	sóng nhiệt
	ネルー	120, 130	Nê-ru
	ネルソン・マンデラ	263	Nelson Mandela
	年功序列型賃金制	194	chế độ tiền lương theo thâm niên công tác
の	農業基本法	184	Luật cơ bản về Nông nghiệp
	農業調整法	121	Đạo luật điều chỉnh Nông nghiệp (AAA)
	農地改革	181	cải cách ruộng đất
	農奴解放令	102	Sắc lệnh giải phóng nông nô
	農奴制	102	chế độ nông nô
	農林水産省	241	Bộ Nông - Lâm - Thủy sản
	ノーマライゼーション	277	bình thường hóa
	ノルウェー	32	Na Uy
	ノルマンディー上陸	125	trận Normandie, trận chiến vì nước Pháp
	ノン・ルフールマンの原則	266	Luật không gửi trả
は	ハーグ協定	130	Công ước Hague
	バージニア権利章典	216	Tuyên ngôn về Quyền của bang Virginia
	バーゼル条約	271	Công ước Basel
	パーム油	38, 43	dầu cọ
	バイオテクノロジー	282	công nghệ sinh học
	バイオ燃料	43, 286	nhiên liệu sinh học
	バイオマスエネルギー	50	năng lượng sinh khối
	ハイサーグラフ	27	đồ thị nhiệt độ & lượng mưa
	陪審制度	231	chế độ bồi thẩm
	排他的経済水域（EEZ）	212	vùng đặc quyền kinh tế (EEZ)
	配当金	146	cổ tức
	パキスタン	129	Pakistan
	パグウォッシュ会議	258	Hội nghị Pugwash

	重要用語	ページ	ベトナム語
	白豪主義	281	chính sách nước Úc da trắng
	白豪主義政策	39, 263	chính sách nước Úc da trắng
	橋本龍太郎	239	Hashimoto Ryutaro
	バス・ボイコット事件	262	sự kiệnTẩy chay xe buýt
	バスク人の独立運動	264	phong trào độc lập của người Basque
	バスティーユ牢獄襲撃	93	chiếm ngục Bastille
	バチカン市国	32	thành Quốc Vatican, thành Vatican
	発展途上国の人口問題	56	vấn đề dân số của nước đang phát triển
	鳩山一郎	238	Hatoyama Ichiro
	鳩山由紀夫	238, 239	Hatoyama Yukio
	パナマ	36	Panama
	パナマ運河	109	kênh đào Panama
	ハブ空港	54	sân bay trung chuyển
	バブル景気	187	nền kinh tế bong bóng
	バブル崩壊	188	vỡ bong bóng
	原敬	236	Hara Takashi
	バランス・オブ・パワー方式	248	phương thức cân bằng thế lực
	パリ・コミューン	101	Công xã Pa-ri
	パリ協定	268	Hiệp định Pa-ri
	ハリケーン	25, 67	cuồng phong
	パリ講和会議	117	Hội nghị Hòa bình Pa-ri
	パリ条約（アメリカ独立戦争）	92	Hiệp ước Pa-ri (chiến tranh giành độc lập Mỹ)
	ハリス	110	Harris
	パリ不戦条約	118	Hiệp ước bất chiến Pa-ri
	パリ和平協定	129	Hiệp định Hòa bình Pa-ri
	パルチザン	125	Partisan
	バルト三国	33	3 nước Ban-tích
	バルフォア宣言	115	tuyên bố Balfour
	パレスチナ	131	Palestin
	パレスチナ解放機構（PLO）	131	tổ chức giải phóng Palestine
	パレスチナ問題	131, 264	vấn đề Palestin
	ハワイ	109	Hawaii
	パン・ゲルマン主義	114	chủ nghĩa Liên Đức
	パン・スラブ主義	114	chủ nghĩa liên minh dân tộc Xlavơ
	ハンガーマップ	286	sơ đồ nạn đói
	ハンガリー事件	127	Sự kiện năm 1956 ở Hungary/ cuộc bạo loạn vũ trang ở Hungary
	バングラディシュ	38	Băng-la-đét
	晩婚化	278	xu hướng kết hôn muộn
	阪神・淡路大震災	73, 77	trận động đất Kobe (động đất lớn Hanshin - Awaji)
	半大統領制	220	chế độ bán tổng thống (hệ thống thủ tướng tổng thống)

	重要用語	ページ	ベトナム語
	反トラスト法	155	luật chống độc quyền tại Mỹ
	バンドン会議	130	Hội nghị Bandung
	パンパ	29, 36	đồng bằng Pampas (đồng cỏ đồng bằng ôn đới Nam Mỹ)
ひ	ヒエラルキー	275	tôn ti, cấp bậc
	非価格競争	154	cạnh tranh phi giá
	非核三原則	226	3 nguyên tắc Phi hạt nhân
	比較生産費説	143, 197	Lý thuyết về chi phí so sánh, lý thuyết về lợi thế so sánh
	東アジア地域包括的経済連携（RCEP）	209	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)
	東インド会社(イギリス)	91, 100, 106	công ty Đông Ấn (Anh)
	東日本大震災	77	thảm họa động đất sóng thần vùng Đông Bắc Nhật Bản
	東ヨーロッパ経済相互援助会議	126	Hội đồng tương trợ Kinh tế Đông Âu (COMECON)
	ピカソ	123	Picasso
	非婚化	278	xu hướng không kết hôn
	非常任理事国	250	thành viên không thường trực Hội đồng Bảo an
	ヒスパニック	34	người Hispanic, người châu Mỹ La-tinh
	ビスマルク	101, 108, 279	Bismarck
	非正規職員	194	nhân viên không chính thức (điều phái)
	非政府組織（NGO）	257	Tổ chức phi chính phủ (NGO)
	日付変更線	14	đường thay đổi ngày quốc tế
	非鉄金属	48	kim loại cơ bản, kim loại khác với sắt
	非同盟諸国	130	các quốc gia không liên kết
	ヒトラー	122	Hít-le
	一人っ子政策	55	chính sách 1 con
	ヒマラヤ山脈	20	dãy núi Himalaya
	秘密選挙	242	bầu cử bí mật
	ピューリタン革命	90	chiến tranh 3 vương quốc (nội chiến Anh)
	ビューロクラシー	274	chế độ công chức
	費用インフレ	161	lạm phát chi phí
	氷河湖	23	Hồ sông băng
	表現の自由	23	tự do ngôn luận
	標準時	223	thời gian tiêu chuẩn
	氷雪気候	28	khí hậu vùng tuyết
	平等権	223, 284	quyền bình đẳng
	平等選挙	223, 242	bầu cử bình đẳng
	ビルトイン・スタビライザー	169	công cụ (biện pháp) bình ổn tự động
	比例代表制	228, 243	chế độ bầu cử đại biểu theo tỷ lệ, đại diện tỷ lệ
ひ	ピレネー山脈	20	dãy núi Pirênê
	ヒンドゥー教	38, 66	đạo Hindu
ふ	ファーストネイション	265	những bộ tộc đầu tiên, thổ dân Canada

	重要用語	ページ	ベトナム語
	ファシスト党	119	Đảng Phát xít quốc gia
	ファシズム体制	122	chế độ phát xít
	ファショダ事件	108	sự kiện Fashoda
	フィスカル・ポリシー	168	chính sách tài khóa
	フィヨルド（峡湾）	22, 32	hõm biển, hẻm vịnh
	フィラデルフィア宣言	279	Tuyên ngôn Philadelphia
	フィランソロピー	149	Hoạt động từ thiện
	フェアトレード	261	Thương mại công bằng
	フェーン	25	hiện tượng phơn, gió Lào
	プエルトリコ	109	Puerto Rico
	フォード	118	Ford
	フォッサマグナ	72	Fossa Magna, rãnh lớn
	付加価値税	172	thuế giá trị gia tăng
	賦課方式	280	phương pháp bảo hiểm trả lương hưu
	不換紙幣	164	tiền không có khả năng hoán đổi, tiền định danh
	武器貸与法	124	Luật cho vay vũ khí (Luật Lend-Lease)
	複合企業	155	doanh nghiệp phức hợp
	福祉国家	141, 213, 240	Nhà nước Phúc lợi
	福島第一原発事故	49	sự cố nhà máy điện hạt nhân Fukushima I
	福田赳夫	239	Fukuda Takeo
	負債	148	nợ phải trả
	婦人参政権	134	chính quyền có phụ nữ tham gia
	フセイン	133	Hussein
	フセイン・マクマホン協定	115	hiệp định Hussein-McMahon
	不逮捕特権	229	quyền không bị bắt giữ
	普通選挙	223, 242	phổ thông đầu phiếu
	物価	161	vật giá
	物価指数	161	chỉ số giá
	仏教	66	Phật giáo
	復興庁	241	Cơ quan Tái thiết
	ブッシュ（父）	132	Bush (cha)
	不文憲法	219	hiến phát bất thành văn
	部分的核実験停止条約（PTBT）	258	Hiệp ước cấm thử nghiệm hạt nhân một phần (PTBT)
	ブミプトラ政策	38	chính sách Bumiputera
	ブライス	232	Bryce
	プライスリーダー	154	làm chủ giá
	プライバシーの権利	225	quyền riêng tư cá nhân, quyền được bảo vệ đời tư
	プラザ合意	187, 201, 203	Thỏa ước Plaza
	ブラジル	36	Braxin
	プラスチックごみ問題	272	Vấn đề ô nhiễm biển do rác nhựa
	プラッシーの戦い	106	trận Plassey

	重要用語	ページ	ベトナム語
	プラハの春	127	Mùa xuân Praha
	フランクフルト国民議会	101	Hội đồng Nhân dân Frankfurt
	フランコ将軍	123	tướng quân Franco
	フランス	31, 119, 127	Pháp
	フランス革命	93	Cách mạng Pháp
	プランテーション	106	đồn điền
	プランテーション農業	38, 40	nông nghiệp đồn điền
	フリーター	194	người làm tự do
	フリードマン	141, 143, 213	Friedmann
	不良債権	188	nợ xấu
	フルシチョフ	128	Khơ-rút-xốp
	プレート	67, 77	mảng kiến tạo
	プレーリー	29, 34	đồng cỏ, đại bình nguyên
	ブレスト・リトフスク条約	116	Hòa ước Brest-Litovsk
	ブレトン・ウッズ協定	202	Hiệp định Bretton Woods
	ブレトン・ウッズ体制	202	hệ thống Bretton Woods
	プロイセン・オーストリア戦争	102	chiến tranh Áo-Phổ
	プロイセン・フランス戦争	102	chiến tranh Pháp-Phổ
	フロー	156	lưu lượng
	ブロック経済	121	khối kinh tế
	プロテスタント	66	Tin lành, Kháng cách
	フロム	274	Fromm
	フロンガス	269	khí CFCs
	フロンティア	104	vùng đất mới
	文化相対主義	281	chủ nghĩa tương đối văn hóa
	文化摩擦	281	xung đột văn hóa
	分配国民所得	158	thu nhập quốc dân theo phương diện phân phối
へ	ペイオフ制度	167	hệ thống hoàn trả (payoff)
	平成不況	188	suy thoái kinh tế thời Heisei (Bình Thành)
	平野	21, 76	đồng bằng
	平和五原則	130	5 nguyên tắc Hòa bình
	平和十原則	130	10 nguyên tắc Hòa bình
	平和主義	221, 225	chủ nghĩa Hòa bình
	平和的生存権	225	quyền chung sống trong hòa bình
	北京条約	107	Hiệp ước Bắc Kinh
	ベトナム	37	Việt Nam
	ベトナム共和国	129	nước Việt Nam Cộng hòa
	ベトナム社会主義共和国	129	nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
	ベトナム戦争	129	chiến tranh Việt Nam
	ベトナム民主共和国	128	nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
	ベネズエラ	36	Venezuela
	ベネルクス三国	32	3 nước Benelux (Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua)

	重要用語	ページ	ベトナム語
	ベバリッジ報告	279	Báo cáo Beveridge
	ヘミングウェイ	123	Hemingway
	ペリー	110	Perry
	ペルー	36	Pê-ru
	ベルギー	32, 99	Bỉ
	ベルギーの言語紛争	264	xung đột ngôn ngữ của Bỉ
	ヘルシンキ宣言	269	Tuyên ngôn Helsinki
	ベルリン会議	108	Hội nghị Berlin
	ベルリンの壁	127	bức tường Béc-lin
	ベルリン封鎖	126	cuộc phong tỏa Béc-lin
	ペレストロイカ	132, 142	cải tổ (Liên Xô)
	編集図	17	bản đồ đã chỉnh sửa
	偏西風	24	gió Tây
	ベンチャー企業	191	công ty khởi nghiệp
	変動相場制	185, 200, 203	chế độ tỷ giá biến động
ほ	法案拒否権	220	quyền phủ quyết luật dự thảo
	防衛省	241	Bộ Phòng vệ
	防衛庁	225	Cục Phòng vệ
	貿易・サービス収支	198	cán cân thương mại hàng hóa và dịch vụ
	貿易依存度	38, 198	mức độ phụ thuộc vào mậu dịch
	貿易収支	198	cán cân thương mại
	貿易風	24	gió mậu dịch
	貿易摩擦問題	187	vấn đề ma sát thương mại
	包括的核実験禁止条約（CTBT）	258	Hiệp ước cấm thử nghiệm hạt nhân toàn diện (CTBT)
	防災	71	phòng chống thiên tai
	飽食	286	phàm ăn
	法人税	170	thuế doanh nghiệp
	法人税収入	159	thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp
	紡績業	178	ngành sợi
	法治主義	215	chủ nghĩa pháp quyền
	法定受託事務	233	chức năng ủy thác theo luật định
	法定手続きの保障	223	đảm bảo thủ tục theo luật định
	法の支配	215	pháp quyền
	『法の精神』	215	"Tinh thần pháp luật"
	法の下の平等	223	bình đẳng trước pháp luật
	法務省	241	Bộ Tư pháp
	法律案の議決	228	biểu quyết dự thảo luật
	ホー・チ・ミン	128	Hồ Chí Minh
	ボーダレス化	281	chuyển sang một thế giới không biên giới
	ポーツマス条約	112	Hiệp ước Portsmouth
	ホームステッド法	105	Đạo luật Homestead
	ポーランド侵攻（ドイツ）	124	cuộc tấn công Ba Lan (Đức)

	重要用語	ページ	ベトナム語
	ホーン（尖峰）	23	đỉnh cao
	補完財	152	hàng hóa bổ sung
	北清事変	111	phong trào Nghĩa Hòa Đoàn
	北爆	129	ném bom miền Bắc (Việt Nam)
	ボゴール宣言	207	Tuyên ngôn Bogor
	保護貿易	143, 197	bảo hộ mậu dịch
	保護貿易政策	102	chính sách bảo hộ mậu dịch
	保守合同	237	sự kết hợp của 2 đảng bảo thủ
	保守党（イギリス）	100, 219	Đảng Bảo thủ (Anh)
	ボストン茶会事件	91	sự kiện tiệc trà Boston
	補整的財政政策	168	chính sách tài khóa mang tính điều chỉnh
	細川護熙	237, 239	Hosokawa Morihiro
	北海油田	31, 32	dầu biển Bắc
	ポツダム宣言	125	Tuyên ngôn Potsdam
	ホッブス	214	Hobbes
	ホメイニ	132,133	Ayatollah Khomeini
	ポリエ	23	lòng chảo đá vôi
	ポリシー・ミックス	168	tổ hợp chính sách
	ボリシェヴィキ	116	Bolshevik
	ポリネシア	39	Polynesia
	ポルダー	32	đất lấn biển, đất thấp có đê bọc
	本初子午線	12	kinh tuyến gốc
	盆地	76	lòng chảo
	ポンチョ	60	áo choàng poncho
ま	マーシャル・プラン	126	Kế hoạch Marshall (Kế hoạch phục hưng Châu Âu)
	マーストリヒト条約	206	Hiệp ước Maastricht
	マイナス金利	189	lãi suất âm
	マイナス金利政策	167	Chính sách lãi suất âm
	マイナス成長	160, 186	tăng trưởng âm
	マクドナルド内閣	119	nội các MacDonald
	マグニチュード	68	mắc-ti-nút
	マグマ	70	mắc-ma
	マス・コミュニケーション	275	truyền thông đại chúng
	マス・メディア	246	phương tiện truyền thông đại chúng
	マッカーサー	134	MacArthur
	マッカーシズム	127	chủ nghĩa McCarthy
	マックス・ウェーバー	274	Max Weber
	マッツィーニ	101	Mazzini
	マニュファクチュア	176	nghề sản xuất
	マネーストック	167	khối lượng tiền tệ
	マネタリズム	143	chủ nghĩa tiền tệ
	マルクス	142	Mác

	重要用語	ページ	ベトナム語
	マルサス	143	Malthus
	マルタ会談	132	Hội nghị Malta
	マレーシア	38	Malaysia
	満州	111	Mãn Châu
	満州国	122	Mãn Châu quốc
	満州事変	122	sự kiện Mãn Châu
み	ミクロネシア	39	Micronesia
	ミッドウェー海戦	124	trận hải chiến Midway
	緑の革命	287	Cách mạng Xanh
	南アフリカ（ブール）戦争	108	chiến tranh Nam Phi (Boer)
	南アフリカ共和国	41	nước Cộng hòa Nam Phi
	南回帰線	12	Chí tuyến Nam
	南満州鉄道株式会社(満鉄)	112	công ty TNHH Đường sắt Nam Mãn Châu (Mãn Thiết)
	宮沢喜一	239	Miyazawa Kiichi
	民間非営利組織（NPO）	257	Tổ chức phi lợi nhuận (NPO)
	民事裁判	231	tòa dân sự
	民主自由党	237	Đảng Tự do Dân chủ
	民主政治	214	chính trị dân chủ
	民主党（昭和）	237	Đảng Dân chủ (Showa)
	民主党（平成）	237	Đảng Dân chủ (Heisei)
	民族	262	dân tộc
	民族自決	117	tính tự quyết của mỗi dân tộc
	民族集団	264	nhóm dân tộc
	民族紛争	263	xung đột sắc tộc
	民族問題	263	vấn đề sắc tộc
む	無限責任	146	trách nhiệm vô hạn
	ムスタファ・ケマル	104	Mustafa Kemal
	無制限潜水艦作戦	115	chiến tranh tàu ngầm không hạn chế
	ムッソリーニ	119	Mussolini
	村山富市	239	Murayama Tomiichi
め	メアリ2世	90	Mary II (đệ nhị)
	明治維新	110	Minh Trị duy tân
	明治憲法	110, 221	Hiến pháp Minh Trị
	名目GDP	160	GDP danh nghĩa
	名目経済成長率	160	tỷ lệ tăng trưởng kinh tế danh nghĩa
	名誉革命	90	Cách mạng Vinh Quang
	メガロポリス（巨帯都市）	58	vùng đô thị lớn
	メキシコ	35	Mê-hi-cô
	メジャー	288	7 công ty dầu hỏa lớn nhất thế giới
	メスチソ	35	người Mestizo
	メセタ	32	cao nguyên Meseta
	メセナ	149	Doanh nghiệp bảo trợ hoạt động nghệ thuật, văn hóa

	重要用語	ページ	ベトナム語
	メッテルニヒ	97	Metternich
	メトロポリス(巨大都市)	58	đại đô thị, thủ phủ
	メラネシア	39	Melanesia
	メルカトル図法	16	phép chiếu Mercator
	綿織物	176	vải bông
	綿花	177	hoa bông
	綿糸	177	sợi bông
	メンシェヴィキ	116	Menshevik
	免責特権	229	quyền miễn trừ trách nhiệm
も	毛沢東	128	Mao Trạch Đông
	モータリゼーション	52, 87	cơ giới hóa
	モーダルシフト化	52	chuyển đổi loại hình phương tiện giao thông
	黙秘権	223	quyền giữ im lặng
	持株会社	155, 181	công ty holding, công ty làm chủ cổ phần của công ty khác
	モノカルチャー経済	37, 260, 287	kinh tế độc canh
	モルディブ	267	Maldives
	モレーン	23	Băng tích
	モロッコ事件	109	sự kiện Ma-rốc
	門戸開放宣言	109	chính sách Mở cửa
	モンテスキュー	215	Montesquieu
	モントリオール議定書	269	Nghị định thư Montreal
	文部科学省	241	Bộ Giáo dục-Văn hóa-Thể thao-Khoa học và Công nghệ
	モンロー	98	Monroe
	モンロー宣言	98	Tuyên ngôn Monroe
や	夜警国家	140, 213, 240, 279	nhà nước bảo vệ
	野生生物種の減少	270	sự suy giảm các loài động vật hoang dã
	ヤルタ会談	125	Hội đàm Yalta
ゆ	有限責任	146	trách nhiệm hữu hạn
	有効需要	143	cầu hữu hiệu, cầu có hiệu quả
	U字谷	23	thung lũng hình chữ U
	ユーロ	206	đồng Euro
	雪解け	128	tuyết tan
	輸出超過	176	xuất siêu
	ユダヤ教	38, 66	Do Thái giáo
	ユダヤ人迫害	122, 131	đàn áp người Do Thái
よ	養殖業	45, 83	ngành nuôi trồng hải sản
	ヨークタウンの戦い	92	trận chiến Yorktown
	ヨーロッパ共同体(EC)	205	Cộng đồng châu Âu (EC)
	ヨーロッパ経済共同体	205	Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC)
	ヨーロッパ原子力共同体(EURATOM)	205	Cộng đồng Năng lượng Nguyên tử châu Âu (EURATOM)
	ヨーロッパ自由貿易連合(EFTA)	205	Hiệp hội Mậu dịch Tự do châu Âu (EFTA)

	重要用語	ページ	ベトナム語
	ヨーロッパ石炭鉄鋼共同体（ECSC）	205	Cộng đồng Than - Thép châu Âu (ECSC)
	ヨーロッパ中央銀行（ECB）	206	Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB)
	ヨーロッパ連合（EU）	205	Liên minh châu Âu (EU)
	預金業務	164	nghiệp vụ tiền gửi
	預金準備率	165	tỷ lệ dự trữ thanh toán
	預金準備率操作	166	vận hành tỷ lệ dự trữ bắt buộc
	預金通貨	163	đồng tiền ký gửi
	予算	169	ngân sách
	予算（の）先議権	220, 229	quyền xem xét trước Ngân sách
	予算の議決	228	biểu quyết ngân sách
	吉田茂	237, 238	Yoshida Shigeru
	世論	246	dư luận
	世論操作	246	dẫn dắt dư luận
	四カ国条約	118	Hiệp ước 4 nước
	四大公害病	185	4 bệnh do ô nhiễm môi trường
	四大財閥	180	tứ đại tài phiệt
ら	ラインラント	97, 117	Rheinland
	ラインラント進駐	122	tái vũ trang Rhineland
	ラウンド	204	vòng (đàm phán)
	ラグーン（潟湖）	22	đầm phá
	ラダイト運動	96, 193	phong trào Luddite
	ラテンアメリカ諸国の独立	98	nền độc lập của các nước Mỹ La-tinh
	ラニャーニャ現象	25	hiện tượng La-Nina
	ラ・ファイエット	93	La Fayette
	ラムサール条約	271	Công ước Ramsar
り	リアス海岸	21, 69, 76	bờ cắt khía
	リースマン	274	Riesman
	リーマン・ショック	189, 201	cú sốc Lehman
	『リヴァイアサン』	214	"Leviathan"
	リヴィング・ウィル（生前遺言）	283	di chúc sinh tiền
	リオ宣言	270	Tuyên ngôn Rio
	リカード	143, 197	Ricardo
	陸繋砂州	22	doi cát nối đảo
	陸繋島	22	đảo nối
	陸上交通	52	giao thông đường bộ
	陸半球	12	bán cầu đất
	リコール	232	yêu cầu bãi chức
	利潤追求	140	tìm kiếm lợi nhuận
	離水海岸	21	bờ biển nhô lên khỏi mặt nước
	リスト	143	Friedrich List
	リスボン条約	206	Hiệp định Lisbon
	立法議会	93	hội nghị lập pháp

	重要用語	ページ	ベトナム語
	立法国家	213, 240	nhà nước pháp quyền
	リベリア	41	Li-bê-ri-a
	琉球王国	73	vương quốc Lưu Cầu (Ryukyu)
	柳条湖事件	122	sự kiện Liễu Điều Hồ
	両院協議会	228	Hội đồng lưỡng viện
	領海	212	vùng biển, lãnh hải
	領空	212	vùng trời, không phận
	領事裁判権	110	quyền lãnh sự tài phán
	量的緩和政策	167	Nới lỏng định lượng
	領土	212	vùng đất, vùng lãnh thổ đất liền
	遼東半島	111	bán đảo Liêu Đông
	旅客輸送	53, 87	vận chuyển hành khách
	リンカーン	105, 214, 262	Lincoln
	臨時会	228	phiên họp lâm thời
	臨時国会	228	Quốc hội lâm thời
る	ルイ・ナポレオン	100	Louis Napoleon
	ルイ・フィリップ	99	Louis-Philippe
	ルイ16世	93	Louis XVI
	ルイ18世	97	Louis XVIII
	ルイジアナ	103	Louisiana
	累進課税	170	thuế lũy tiến
	累進課税（制度）	168	(chế độ) thuế lũy tiến
	ルーブル合意	203	Thỏa ước Louvre
	ルール工業地帯	32	khu công nghiệp vùng Ruhr
	ルール占領	119	chiếm lĩnh Ruhr
	ルクセンブルク	32	Lúc-xăm-bua
	ルソー	93, 214	Rousseau
	ルック・イースト政策	38	chính sách "Nhìn về phương Đông"
	ルワンダの民族対立	264	mâu thuẫn sắc tộc Rwandan
れ	レアメタル	48	kim loại hiếm
	令状主義	223	nguyên tắc án lệnh
	冷戦	126	chiến tranh lạnh
	冷帯	28	Á hàn đới (đới cận Bắc cực)
	冷帯気候	29	khí hậu lục địa
	冷帯湿潤気候	28, 29	khí hậu lục địa ẩm
	冷帯冬季少雨気候	28	khí hậu cận Bắc cực
	レイチェル・カーソン	290	Rachel Carson
	レーガノミクス	141, 187, 213	thuyết Kinh tế của Reagan
	レーニン	116, 119, 142	Lê-nin
	歴史学派	143	kinh tế học (phái) lịch sử
	レキシントン（の戦い）	92	(trận chiến) Lexington
	レジスタンス	124	kháng chiến
	レッセフェール	141, 143	laissez-faire (Tự do phóng nhiệm, Tự do Kinh tế)

	重要用語	ページ	ベトナム語
	レファレンダム	232	trưng cầu dân ý
	連合国軍最高司令官総司令部（GHQ）	134, 236	Tổng tư lệnh bộ tư lệnh tối cao quân đội Liên hiệp quốc (GHQ)
	連座制	244	chế độ chịu trách nhiệm liên đới (của ứng cử viên)
	連邦議会（アメリカ）	220	Quốc hội (Mỹ)
	連邦制（アメリカ）	220	chế độ Liên bang (Hoa Kỳ)
	連立政権	235	chính phủ liên hiệp
ろ	労働運動の歴史	192	lịch sử của phong trào Lao động
	労働関係調整法	193, 194	Luật Điều chỉnh Quan hệ Lao động
	労働基準法	193, 194	Luật Lao động Tiêu chuẩn
	労働基本権	224	quyền lao động cơ bản
	労働組合	194	công đoàn lao động
	労働組合法	193, 194	Luật Công đoàn
	労働三権	193, 224	3 quyền chính của người lao động
	労働三法	181, 194	3 luật lao động chính
	労働党（イギリス）	219	Đảng Lao động (Anh)
	労働問題	192, 194	vấn đề lao động
	ローズヴェルト（セオドア）	109, 112	Theodore Roosevelt
	ローズヴェルト（フランクリン）	121, 125, 249	Roosevelt (Franklin)
	ロカルノ条約	118	Hiệp ước Locarno
	盧溝橋事件	122	sự kiện Lư Câu Kiều
	ロシア	33, 102	Nga
	ロシア遠征	94	cuộc viễn chinh Matx-cơ-va
	ロシア革命	116	Cách mạng Nga
	ロッキー山脈	20	dãy núi Rocky
	ロッキード事件	237	sự kiện Lockheed
	ロック	92, 214	Locke
	ロベスピエール	93	Robespierre
	ロマノフ朝	116	triều đại Romanov
	路面電車	52	xe điện trên mặt đất
	ロンドン海軍軍縮条約	118	Hiệp ước hạn chế phát triển Hải quân Luân Đôn
わ	ワーテルローの戦い	94	trận chiến Oa-téc-lô
	ワイマール憲法	119, 216	Hiến pháp Weimar
	ワグナー法	121, 193	Đạo luật Wagner
	ワシントン（人名）	92	Washington
	ワシントン会議	118	Hội nghị Washington
	ワシントン海軍軍縮条約	118	Hiệp ước hạn chế phát triển Hải quân Washington
	ワシントン条約	271	Công ước Washington
	ワシントン体制	118	Hệ thống Washington
	和服（着物）	60	áo Nhật (kimono)
	ワルシャワ条約機構	127	khối Vác-sa-va
	ワルラス	144	Lý thuyết cân bằng tổng thể /Quy luật Walras
	湾岸戦争	133	chiến tranh vùng vịnh

	重要用語	ページ	ベトナム語
A	ASEAN(経済)共同体(AEC)	207	Cộng đồng (Kinh tế) ASEAN (AEC)
	ASEAN自由貿易地域(AFTA)	207	Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA)
B	BRICS	33, 46	Liên minh các nền kinh tế mới nổi (Braxin, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc, Nam Phi)
C	CIS(独立国家共同体)	33	viết tắt của Cộng đồng các quốc gia độc lập
E	EU首脳会議	206	Hội nghị thượng đỉnh châu Âu
I	IMF体制	202	hệ thống IMF
	IT基本法	275	Luật IT cơ bản
M	M&A	155	viết tắt của Mergers & Acquisitions (Mua bán & Sáp nhập)
O	ODA4原則	256	4 nguyên tắc của ODA
P	PKO協力法	254	Luật hợp tác PKO
	PKOの4原則	253	4 nguyên tắc của PKO
	PL法	192	Luật PL
S	SOHO	275	viết tắt của Văn phòng nhỏ - Văn phòng ở nhà